

SỐ 1844

LUẬN KHỞI TÍN SỚ

Thích Nguyên Hiếu biên soạn.

BÀI TỰA KHẮC BẢN LƯU HÀNH KHỞI TÍN LUẬN HẢI ĐÔNG SỚ

Giải thích sớ luận Đại Thừa Khởi Tín, nổi tiếng có ba tác phẩm của ngài Pháp Tạng, Tuệ Viễn và Nguyên Hiếu. Người đời gọi đó là ba bậc thầy giải thích văn luận này. Trong đó hai giải thích luận văn trước lưu hành ở đời đã lâu năm, cơ duyên mới thuận thực.

Nay giải thích nghĩa văn, chỉ nghe có luận này, đã nhiều năm lại không có người xem, chỉ vì thời nghi chưa hợp.

Trong Tăng Truyện, ngài Thanh Lương Quán Công, nhận phần giải nghĩa luận Khởi Tín của Hải Đông, ngài Pháp Tạng ở Hoài nam bảo rằng: Bài này cao hơn các thầy trước, cho nên biết, trong chương luận của tôi thường trích dẫn, mà chưa thấy giải thích đầy đủ, do đó nghiên cứu để tìm toàn bộ giải thích đầy đủ.

Vì cùng bạn đồng môn xem xét, nên chẳng thể không có chỗ sai sót.

Gần đây, nhà in nói với tôi: “Có người tặng cho bản gấm, hứa khắc bản để lưu hành. Xin ngài duyệt lại.” Lời kia thiết tha, tôi lại tưởng thời cơ đã đến, liền vui mừng gật đầu chấp thuận mà cầm quyển giải nghĩa này, liền đọc và so sánh đính chính lại. Tuy vậy, vì bẩm tánh quê dốt không hiểu được rõ ràng, đâu dám nghĩ ngợi sâu xa. Cúi xin các bậc thông hiểu vui lòng phủ chính.

Mùa thu năm Bính Tý, niên hiệu Nguyên Lộc, Cửu Long Phi.

Môn hạ của Lạc Đông Trí Tích.

Giác Nhãn kính ghi.

LUẬN KHỞI TÍN SỚ

QUYỂN THƯỢNG

Luận này tóm tắt có ba phần

Phần I. Nêu tông thể.

Phần II. Giải thích tên tác phẩm.

Phần III. Y cứ vào văn luận giải thích cho rõ nghĩa.

PHẦN I. NÊU TÔNG THỂ

Lấy Đại thừa làm thể, thì thể ấy thật thên thang rộng lạng, rất sâu xa huyền diệu, huyền diệu lại càng huyền diệu, nó vượt ra ngoài cả muôn tượng bao la. Nếu muốn tìm thể ấy, thì thật chẳng khác nào bàn luận việc của trăm nhà. Nếu không nhờ biểu tượng ấy, thì dù có năm thứ mắt cũng không thể nào thấy được (những vật ở trong nhà). Còn dùng lời nói mà luận bàn, thì dù có bốn luận cũng không thể luận bàn được.

Muốn nói lớn thì vào chỗ không trong mà chẳng sót, muốn nói nhỏ, thì bao bọc không ngoài mà có dư. Đưa tới chỗ có, dụng như một mà không. Được nó ở không, muôn vật nương đó mà sinh. Chẳng biết lấy lời gì để nói, gượng gọi là Đại thừa. Nếu không phải là bậc Đại sĩ ngậm miệng (Duy ma cật), Trương Phu mục kích thì ai có thể luận Đại thừa ở chỗ ly ngôn, khởi tín sâu ở chỗ bất nghĩ ư ! Cho nên Bồ-tát Mã Minh, có lòng Đại Từ vô duyên, thương cho kia vì gió vọng vô minh, làm động biển tâm mà trôi nổi, xót thương cho chân tánh bản giác này, ngủ trong giấc mộng dài khó tỉnh. Cho nên dùng năng lực trí tuệ đồng thể, gắng soạn luận này. Khen ngợi và thuật lại nghĩa sâu kín trong kinh của Như Lai, vì người học mà gom thành một quyển. Tìm tòi chỉ thú trong ba tạng, vì đạo giả dứt hẳn muôn cảnh, bèn trở về nguồn nhất tâm.

Chỗ trình bày tuy rộng, có thể nói lược rằng: Mở hai môn ở một tâm, tổng quát hết những lời răn nhắc của một trăm lẻ tám Mạ la, chỉ bày tánh tịnh ở tướng nhiễm. Nhiếp hết mười lăm cốt tủy của Du Xà. Còn như tông nhất vị của Hạc Lâm, chỉ thú không hai ở núi Linh Thứu.

Quả rớt ráo của ba thân xưa nay đồng tánh, nhân thâm sâu của bốn bậc trong Hoa Nghiêm, Anh Lạc. Chỗ chỉ đạo mệnh môn của Đại Phẩm, Đại tập, huyền môn vi mật (nhỏ nhiệm) của Nhật Tạng Nguyệt Tạng.

Phàm cốt lõi của các kinh sách trong những loại này chỉ dùng một mà thông suốt hết, phải chăng chỉ là luận này? Cho nên văn dưới nói: “Vì muốn nhiếp hết nghĩa vô biên, pháp sâu xa rộng lớn của Như Lai, nên nói luận này.”

Ý của luận này đã như thế, khai ra thì nghĩa vô lượng vô biên làm tông, hợp lại thì pháp của hai môn nhất tâm làm yếu chỉ. Trong hai cửa, dung muôn nghĩa mà chẳng loạn. Nghĩa vô biên, đồng một tâm mà dung lẫn nhau, cho nên khai hợp tự tại, lập phá vô ngại. Khai mà không rườm rà, hợp mà không hẹp, lập mà chẳng được, phá mà chẳng mất. Đó là diệu thuật của Mã Minh, tông thể của Khởi Tín.

Nhưng, vì ý thú của luận này sâu kín, xưa nay ít thấy người giải thích đầy đủ tông kia, bởi đều giữ sở học mà câu chấp vào văn, không thể rộng lòng mà tìm chỉ thú. Cho nên không gặng ý của luận chủ, hoặc chỉ nhớ nguồn mà mê dòng, hoặc nắm lá mà quên cội cây. Hoặc cắt đây vá kia hoặc bẻ cành mà mang rễ. Nay y cứ theo văn của luận này, phụ vào chỗ thuật của kinh này, ngõ hầu cho những người đồng hướng về có thể biết rõ.

Nêu tông thể xong.

PHẦN II: GIẢI THÍCH TÊN CỦA TÁC PHẨM:

1. Giải thích hai chữ đại thừa.
2. Giải thích hai chữ khởi tín.
3. Giải thích chữ luận.

1. Giải thích hai chữ đại thừa:

1. Theo kinh mà nói.
2. Theo văn luận nói về nghĩa.

ĐẠI là tên của pháp, ý nghĩa rộng lớn bao gồm.

THỪA là tên gọi để thí dụ cho sự nương gá, lấy sự chuyên chở làm công, nói chung là như vậy, tuy nhiên ở trong đó phân biệt thì có hai cửa. Trước nói theo kinh, sau nói theo luận.

1. Nói theo kinh:

Như kinh Hư Không Tạng nói: Đại thừa, nghĩa là vô lượng vô biên không bờ mé, trùm khắp tất cả, dụ như hư không. Rộng lớn dung chứa tất cả chúng sinh, không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật, nên gọi

là Đại thừa.

Lại nữa, THỪA là dùng chánh trụ, bốn Nhiếp pháp làm bánh xe. Dùng mười nghiệp lành, thiện tịnh làm cãm xe. Dùng tư lương công đức làm trục xe. Dùng ý thuần thực vững chắc làm mui, chốt, đinh, nhiếp xe. Dùng khéo thành tựu các thiền giải thoát làm cang xe. Dùng bốn Vô lượng tâm làm sự khéo điều phục. Dùng Thiện tri thức làm người cầm dây cương. Dùng biết thời, chẳng phải thời làm sự phát động. Dùng các âm thanh vô thường, khổ không, vô ngã làm roi để thúc nhắc. Dùng dây báu bảy Giác chi làm dây thừng. Dùng năm thứ mắt thanh tịnh làm dây vòm. Dùng lòng đại bi rộng lớn ngay thực làm cờ phướn. Dùng bốn Chánh cần làm thắng bằng gỗ. Dùng bốn Niệm xứ làm sự thắng bằng. Dùng bốn Thần túc làm sự tiến nhanh. Dùng năm Lực thù thắng làm sự tiến nhanh. Dùng tám Thánh đạo làm thắng tiến. Dùng tất cả chúng sinh tuệ sáng không chướng ngại làm mái che. Dùng sáu Ba-la-mật vô trụ hồi hướng Tát-bà-nhã. Dùng bốn Đế vô ngại qua đến bờ kia. Đó là Đại thừa.

Giải rằng: Từ trước đến đây, dùng hai mươi câu đưa ra dụ để so sánh pháp, để hiển bày nghĩa Đại thừa.

Lại văn dưới nói: Thừa này là chỗ thọ của Chư Phật, chỗ quán của Thanh văn, Bích-chi-phật, chỗ nương tựa của tất cả Bồ-tát. Chỗ nên kính lễ của Thích, Phạm, Hộ thế. Chỗ đáng cung kính của tất cả chúng sinh. Chỗ nên khen ngợi của bậc Nhất thiết trí. Chỗ nên quy hướng của tất cả thế gian. Tất cả các ma không thể phá hoại. Tất cả ngoại đạo không thể so lường. Tất cả thế gian không thể cạnh tranh.

Giải rằng: Từ trên đến đây, dùng mười câu đối với người để hiển bày Đại thừa.

2. Theo văn luận bàn cho rõ nghĩa:

1. Đối với pháp mà luận nói.
2. Làm cho sáng tỏ nghĩa của luận nói.

Có bảy, có ba. ba loại nghĩa lớn văn dưới sẽ nói. Nói bảy loại, có hai loại bảy.

1. Đối với pháp mà luận nói:

Do tương ứng với bảy loại Đại Tánh, nên gọi là Đại thừa. Những gì là bảy?

Đại tánh cảnh: Vì đạo Bồ-tát, duyên với trăm ngàn... vô lượng các Kinh, giáo pháp rộng lớn làm cảnh giới.

Đại tánh hành : Chính là hành tất cả hạnh rộng lớn lợi mình lợi người.

Đại tánh trí: Rõ biết pháp rộng lớn Bồ-đặc-già-la vô ngã.

Đại tánh tinh tấn: Trong đại a-tăng-kỳ kiếp, phương tiện khuyến tu vô lượng hạnh khó hành.

Đại tánh phương tiện khéo léo: Vì không trụ nơi sinh tử Niết-bàn.

Đại tánh chứng đắc: Được vô lượng vô số công đức rộng lớn của Như Lai, các Lực, Vô úy, bất cộng Phật pháp...

Đại tánh nghiệp: Tận cùng bờ mé sinh tử thị hiện tất cả, thành tựu Bồ-đề... lập nên các Phật sự rộng lớn.

(Trong bảy loại này, năm loại trước là nhân, hai loại sau là quả).

2. Làm sáng tỏ nghĩa của luận nói:

Tánh Đại thừa, nghĩa là thừa Bồ-đề tương ứng với Đại tánh, nên gọi là Đại thừa. Những gì là bảy?

Đại tánh pháp: Giáo lý phương tiện rộng lớn thuộc Bồ-tát tạng trong mười hai phần giáo.

Đại tánh phát tâm: Đã phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác.

Đại tánh thắng giải: Đối với cảnh pháp đại tánh đã nói ở trước khởi tín hiểu thù thắng.

Đại tánh ý lạc: Đã vượt qua thắng Giải Hạnh địa, vào ý lạc địa tịnh thắng.

Đại tánh tư lương: Thành tựu hai loại đại tư lương Phước trí, nên sẽ chứng Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

Đại tánh thời: Thời gian ba đại a-tăng-kỳ kiếp, có thể chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Đại tánh thành mãn: Tự thể Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề đã thành tựu viên mãn tự thể Bồ-đề, so với tự thể thành tựu viên mãn khác vẫn không bằng, huống chi là vượt hơn. Du-già, Địa Trì đều đồng một thuyết này. Luận Du-già nói: Trong đây, hoặc Đại tánh Pháp, cho đến Đại tánh thời là sáu loại, đều là nhân của viên chứng đại tánh. Viên chứng đại tánh là quả của sáu thứ đại tánh trước.

Giải rằng: Hai loại bảy thứ tánh như thế, số kia tuy đồng, ý kiến lập khác. Ý kiến lập, suy tìm sẽ biết.

2. Giải thích hai chữ khởi tín:

Văn luận này, làm sinh khởi lòng tin cho chúng sinh, nên nói là Khởi tín. Tín là dùng lời quyết định, nói là như vậy, nghĩa là tin lý thật có, tin tu sẽ được, tin lúc tu được có công đức vô cùng.

Trong đây: Tin thật có là tin thể Đại. Tin tất cả pháp không thật

có được, tức là tin thật có pháp giới bình đẳng.

- Tin thật có: là tin tướng đại, đầy đủ tánh công đức huân tập chúng sinh, tức là tin tướng huân sẽ được về nguồn.

- Tin có dụng công đức vô cùng, là tin dụng đại, không gì chẳng làm.

Nếu người khởi được ba niềm tin này, thì sẽ nhập vào pháp của Phật, sinh ra các công đức, ra khỏi cảnh ma, đến đạo vô thượng.

Như kệ kinh nói: Tín là đạo, vốn là mẹ công đức, thêm lớn tất cả gốc lành, trừ hết tất cả nghi ngờ, thị hiện khai phát đạo vô thượng. Tin có công năng vượt ra cảnh chúng ma, thị hiện đạo vô thượng giải thoát. Tất cả hạt giống công đức không thể hoại, sinh ra cây Bồ-đề vô thượng. Tin có vô lượng công đức như thế.

3. Giải thích chữ luận:

Y theo luận mà phát tâm, nên nương theo lời văn phán xét nói đạo lý pháp tướng sâu xa, nương theo nghĩa quyết định, phán xét gọi là luận.

Tóm lại: Đại thừa là tông thể của luận, Khởi Tín là khả năng thù thắng của luận, thể dụng cùng nêu để làm đề mục. Nên nói Luận Đại thừa Khởi tín.

PHẦN III: Y THEO VĂN LÀM RÕ NGHĨA:

1. Kệ tụng.

a Quy kính tam bảo. Hai bài kệ đầu.

b. Nói ý soạn luận. Một bài kệ sau.

2. Lập thể của luận. Từ Luận nói... trở xuống.

3. Bài tụng cuối cùng. Hồi hướng chung.

a. Quy kính Tam bảo:

Có hai:

1. Tướng năng quy. Là hai chữ quy mạng.

2. Nói rõ đức sở quy. tận mười phương... trở xuống.

1. Tướng năng quy:

Quy: Nghĩa kính thuận là nghĩa quy, nghĩa thú hướng là nghĩa trở về.

Mạng: Mạng căn, điều khiển các căn, cốt yếu của thân, chỉ có mạng làm chủ, là chỗ trọng của mọi loài. Đầu tiên nêu ra mạng không hai này để tôn thờ đấng vô thượng, biểu hiện cho lòng tin cùng cực. Nên nói là quy mạng.

Lại nữa quy mạng nghĩa là trở về nguồn. Vì sáu căn của chúng sinh, từ một tâm khởi mà ngược lại tự nguồn, rong ruổi theo sáu trần. Nay nêu mạng là để nhiếp sáu căn, trở về nguồn gốc nhất tâm xưa, nên nói quy mạng, nhất tâm để quay về, tức là Tam bảo.

2. Nói rõ đức sở quy:

Tận mười phương... trở xuống, hiển bày đức để quay về. Trong đây nói nghĩa Tam bảo, nghĩa Như sẽ nói riêng. Nay lại giải thích văn. Trong văn có ba ngôi là Phật, Pháp, Tăng. Trong Tam bảo cũng có ba ý:

1. Khen ngợi đức của tâm.
2. Khen ngợi đức của sắc.
3. Nêu lên người để kết thúc lời khen.

1. Khen ngợi đức của tâm:

Khen ngợi Dụng và Thể. Ban đầu nói nghiệp tối thắng Tận mười phương, là khen ngợi nghiệp dụng, nghĩa là nghiệp hiện tám tướng... giáo hóa chúng sinh ở các cõi tận mười phương, khắp cả ba đời, tùy chỗ có thể giáo hóa, làm các phật sự, nên nói nghiệp tối thắng Tận mười phương.

Như luận Đối Pháp nói: Đại tánh Nghiệp, tận cùng mé sinh tử, thị hiện tất cả, thành tựu Bồ-đề... lập nên các Phật sự rộng lớn.

Kia đưa ra ba đời, ở đây hiển bày mười phương.

Biến trí là khen ngợi thể của trí. Sở dĩ nghiệp dụng khắp ở mười phương là do thể của trí, nên không chỗ nào chẳng khắp, thể của trí tràn khắp, nên nói biến trí.

Như Nhiếp Luận chép: Giống như hư không, khắp tất cả sắc không sinh, trụ, diệt, biến dị. Trí Như Lai cũng như vậy. Khắp tất cả chỗ biết, không điên đảo, không thay đổi.

2. Khen ngợi đức của sắc:

Có hai:

- Sắc vô ngại, là Khen ngợi sự mâu nhiệm của sắc.
- Sắc Tự tại, là Khen ngợi sự thù thắng của sắc.

Khen ngợi thể vô ngại của sắc là sắc thân Như Lai, do muôn hạnh làm thành và huân tập không thể nghĩ mà thành. Tuy có sắc vi diệu mà không chướng ngại. Một tướng, một vẻ đẹp, không bờ mé, không hạn lượng. Kinh Hoa Nghiêm chép: Tìm cầu bờ mé hư không còn có thể được, chứ một lỗ chân lông của Phật không có bờ mé. Đức của Phật cũng vậy không thể nghĩ bàn, đó gọi là tri kiến thanh tịnh của Như Lai. Tuy không ngăn ngại, mà có nghĩa nơi chốn thị hiện, nên được gọi là

sắc vô ngại.

Khen ngợi dụng thù thắng của sắc là năm căn dùng lẫn nhau, mười thân cùng làm... nên nói là sắc tự tại.

Năm căn dụng lẫn nhau: Nói trong phẩm Bát Tự Tại trong kinh Niết-bàn.

Mười thân cùng làm: Như phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm.

Khen ngợi đức của sắc xong.

3. Nêu người để kết thúc lời khen ngợi:

Bậc Đại bi cứu đời Phật giống như vị đại trưởng giả, chúng sinh là con, vào nhà lửa ba cõi, cứu các khổ thiêu đốt, nên nói “Cứu đời”. Đức cứu đời, chính là lòng Đại bi, bi lia tự tha, bi vô duyên hơn hết trong các bi, nên nói là đại bi. Trong muôn đức của Phật địa, Như Lai chỉ dùng đại bi làm sức mạnh, nên nêu riêng để hiển bày nhân Phật.

Như kinh Tăng nhất A-hàm nói: Sức mạnh của Phạm thánh có sáu loại, những gì là sáu?

Trẻ con dùng việc khóc làm sức mạnh, muốn biểu lộ điều gì thì trước phải khóc.

Người nữ dùng tức giận làm sức mạnh, phải tức giận rồi mới nói.

Sa-môn, Bà-la-môn dùng nhẫn làm sức mạnh. thường nghĩ mình thấp đối với người, sau đó tự trình bày.

Quốc vương dùng kiêu mạng làm sức mạnh, dùng quyền thế mà tự trình bày.

A-la-hán dùng chuyên tinh làm sức mạnh, mà tự trình bày.

Chư Phật, Thế Tôn dùng đại bi làm sức mạnh để mở mang Phật pháp làm lợi ích chúng sinh. Cho nên, chư Phật dùng đại Bi làm sức mạnh, nên đưa ra để tiêu biểu cho người, gọi là đáng Đại bi.

Ba câu ở khen ngợi Phật bảo rồi, hai câu kế là hiển bày pháp bảo và thể tướng của thân kia. Nghĩa là trước đã nói thân Như Lai, tức là báo thân, chính là dùng pháp giới để làm tự thể, nên nói thể tướng của thân kia, đây là nêu Phật mà giữ pháp. Câu dưới chính là nêu ra thể tướng của pháp bảo.

Pháp tánh: Tức Niết-bàn là bốn tánh của pháp, nên gọi là pháp hý luận. Tên của tánh vốn là để chia loại, như đá vàng có tánh vàng, đá trắng có tánh bạc. Cũng vậy trong tất cả pháp có tánh Niết-bàn, nên nói là pháp tánh.

Chân như: Không dời đổi gọi là chân, không lập gọi là Như.

Văn dưới nói: Thể của chân như này không thể dời đổi, vì tất cả đều là chân. Cũng không thể lập, vì tất cả pháp đều đồng như. Nên biết

tất cả pháp không thể nói năng, không thể nghĩ bàn, nên gọi là Chân như.

Biển: Nướng theo ví dụ hiển mà bày pháp. Lược thì biển bày bốn nghĩa: Sâu xa, rộng lớn, trăm báu vô cùng, bóng muôn tượng hiện.

Biển lớn chân như, nên biết cũng vậy. Dứt trăm phi, bao dung muôn vật, không đức nào chẳng đủ, không hình tượng nào chẳng hiện, nên nói Biển pháp tánh chân như.

Kinh Hoa Nghiêm nói:

Ví như biển sâu lớn.

Trần báu nhiều vô tận.

Trong đó đều hiển bày.

Mọi hình tượng chúng sinh.

Biển nhân duyên sâu xa.

Báu công đức vô tận.

Trong pháp thân thanh tịnh.

Không hình nào chẳng hiện.

Khen ngợi Pháp bảo rồi

Hai câu dưới đây khen ngợi Tăng bảo.

Vô lượng công đức tạng: Là nêu đức để nói người. Nghĩa là Bồ-tát Địa Thượng, hễ tu một hạnh, thì vạn hạnh nhóm thành. Mỗi một hạnh đều đồng pháp giới, không có hạn lượng, do tích chứa công mà được, do đó nên nói vô lượng công đức. Công đức như thế đều thuộc về Bồ-đề. Người năng nhiếp đức, nên gọi là tạng.

Như thật tu hành... Chính là khen ngợi hạnh đức. Theo luận Bảo Tánh thì Chánh thể trí gọi là hạnh như thật, trí hậu đắc gọi là biến hành, nay ở đây nói Như thật tu hành là nêu ra chánh thể trí.

Kế đến nói Đẳng (v.v...) là lấy trí hậu đắc. Theo kinh Pháp Tập nói: Bao gồm muôn hạnh trước sau đều thuộc hai câu này. Nghĩa là Như thật tu hành và Không buông lung. Như kinh ấy nói: Như thật tu hành là phát nguyện Bồ-đề. Không buông lung là nguyện Bồ-đề đầy đủ.

Lại nữa, Như thật tu hành, nghĩa là tu hạnh bố thí. Không buông lung là không cầu quả báo, như thế trì tịnh giới, thành tựu không thoái chuyển. Hoặc tu hạnh nhẫn nhục, được Vô sinh nhẫn, cầu tất cả gốc lành mà không mỏi mệt, xả bỏ tất cả việc đã làm, tu thiền định mà không trụ thiền định, đầy đủ trí tuệ mà không hý luận các pháp, như thứ lớp kia, như thật tu hành và không buông lung.

Cho đến nói rộng, nay nói Như thật tu hành tức là nhiếp nguyện phát Bồ-đề, cho đến đầy đủ trí tuệ.

Kể là nói...: Giữ không buông lung, tức là đầy đủ nguyện Bồ-đề, cho đến đối với các pháp không hý luận.

Quy kính Tam bảo đã xong.

b. Nói ý soạn luận:

1. Nửa bài trên là: Dưới giáo hóa chúng sinh.

2. Nửa bài dưới là: Trên mở mang Phật đạo.

Bài tụng dưới đây thuật đại ý tạo luận.

1. Dưới giáo hóa chúng sinh:

Chỗ nghi của người cầu Đại thừa có hai:

1. NGHI PHÁP, làm trở ngại sự phát tâm

2. NGHI MÔN, làm trở ngại sự tu hành.

Sở dĩ chúng sinh chìm sâu trong biển sinh tử, không hướng đến Bồ Niết-bàn, chỉ vì nghi ngờ tà chấp, nên nay cần phải dưới hóa chúng sinh, cho dứt trừ nghi ngờ, xả bỏ tà chấp. Nói rộng về nghi ngờ, thì có nhiều thứ.

1. Nghi ngờ pháp:

Là tạo điều nghi: Pháp thể Đại thừa là một hay nhiều, như thế, nếu là một pháp thì không có pháp khác, vì không có pháp khác, nên không có các chúng sinh. Bồ-tát vì ai phát thệ nguyện rộng lớn. Nếu là nhiều pháp thì chẳng phải một thể, vì chẳng phải một thể, nên muôn vật khác nhau, làm sao lại được đồng thể đại Bi, do đó nghi ngờ không thể phát tâm.

2. Nghi ngờ môn giáo:

1. Lập một tâm pháp.

2. Mở ra hai loại môn giáo.

Giáo môn Như Lai đã lập rất nhiều, nương môn nào mà phát tâm tu hành? Nếu cùng nương, hết được thì không thể chóng vào. Nếu nương một hay hai môn thì bỏ môn nào, theo môn nào? Vì nghi nên không thể khởi tâm tu hành. Cho nên nay còn hai loại nghi ngờ này.

1. Lập một tâm pháp:

Để dứt nghi đầu, nói rõ pháp Đại thừa chỉ có một tâm, ngoài một tâm, không còn có pháp khác, chỉ có vô minh mê một tâm mình, khởi sóng mồi, trôi lăn trong sáu đường, Tuy khởi sóng sáu đường, nhưng không ngoài một tâm. Do một tâm động, tạo ra sáu đường, nên mới phát nguyện rộng cứu độ. Sáu đường không ra ngoài một tâm, nên có thể khởi đại Bi đồng thể. Dứt nghi như thế, thì phát được đại tâm.

2. Mở ra hai loại môn giáo:

Dứt nghi thứ hai, nói các giáo môn tuy có nhiều thứ. Người mới

bắt đầu tu không ngoài hai môn, một là nương môn chân như tu hạnh chỉ, hai là nương môn sinh diệt mà khởi hạnh quán. Chỉ và quán đều tu, muôn hạnh đầy đủ. Vào hai môn này, các môn đều đạt. Dứt nghi như thế sẽ sinh khởi việc tu hành, bỏ tà chấp. Có hai tà chấp, đó là chấp nhân và chấp pháp. Nghĩa bỏ hai chấp này, văn dưới sẽ nói.

Phần hạ hóa chúng sinh đã xong.

2. Trên mở mang Phật đạo:

Hai câu dưới đây: Trên mở mang Phật đạo, và dứt nghi hai bên là khởi tin quyết định. Tin hiểu Đại thừa chỉ là một tâm, nên nói khởi chánh tín Đại thừa là xả bỏ hai chấp phân biệt ở trước, được trí vô phân biệt, sinh trong nhà Như Lai, sẽ nối tiếp địa vị Phật, nên nói hột giống Phật không dứt.

Như luận nói:

*Biển lớn Phật pháp.
Tin mới vào được.
Trí tuệ vượt qua
Nên nêu tín trí
Mở mang Phật đạo.*

Đầu bài kệ nói làm, dưới kết luận là nêu, vì muốn làm rõ hai ý soạn luận này.

Thuật y quy kính xong.

2. Lập luận thể: Có ba:

1. Nêu chung bằng lòng nói.
2. Nêu số để mở chương.
3. Phân biệt giải thích theo chương.

1. Nêu chung bằng lòng nói:

Nói có pháp nghĩa là pháp nhất tâm. Nếu người có khả năng hiểu pháp này, sẽ khởi tín căn rộng lớn, nên nói khởi được tín căn Đại thừa. Tướng của tín căn như tên đề trên đã nói. Tín căn đã lập, liền vào Phật đạo, được báu vô cùng. Được lợi lớn như thế là do nương vào luận mà được, cho nên cần nói.

Nêu chung bằng lòng nói đã xong.

2. Nêu số để mở chương:

- SỐ CHƯƠNG. Từ Nói có năm phần... trở xuống
- TÊN CỦA CHƯƠNG. Từ là sao... trở xuống

Nhân duyên: Đầu mối soạn luận chẳng phải không có lý do. Việc làm của người trí trước hết cần phải biết.

Lập nghĩa: Nhân duyên đã trình bày, nên lập chánh nghĩa, nếu không lập sơ thì chẳng biết tông yếu.

Giải thích: Đã lược phần lập tông, kế là phải nói rộng, nếu không khai mở giải thích, thì nghĩa lý khó hiểu.

Tín tâm tu hành: Nương theo sự giải thích mà khởi tín, phải nên tiến tu. Có hiểu mà không hành, thì không hợp với ý luận.

Lợi ích khuyến tu: Tuy chỉ dạy pháp môn tu hạnh tín tâm. Người gốc lành mỏng, không chịu tu hành, nên đưa ra lợi ích, khuyến cần phải tu, nên nói phần lợi ích khuyến tu.

3. Phân biệt giải thích theo chương:

Từ đây trở xuống là theo chương phân biệt giải thích, gồm có năm chương.

CHƯƠNG I. PHẦN NHÂN DUYÊN

Có hai:

1. Lập lại tên chương

2. Nói về nhân duyên

2. Nói về nhân duyên. Có hai:

1. Hỏi đáp hiển bày thẳng

2. Dứt nghi

1. Hỏi đáp hiển bày thẳng: Có ba:

1. Nêu chung

2. Giải thích riêng

3. Tổng kết.

2. Giải thích riêng:

Trong tám nhân duyên có hai:

1. Nhân tướng chung là nhân thứ nhất

2. Nhân tướng riêng là bảy nhân sau

1. Nhân tướng chung:

Có hai nghĩa:

- Hạnh nguyện của các Bồ-tát, đều vì muốn chúng sinh lìa khổ được vui, chẳng phải chỉ riêng ở nhân duyên soạn luận này, nên nói tướng chung.

- Nhân này tuy so với văn của phần lập nghĩa làm duyên, nhưng phần lập nghĩa kia đều làm gốc cho phần giải thích. Nhân này cũng làm nhân cho kia, Y theo nghĩa này cũng giải thích tướng chung.

Lìa tất cả khổ: Tất cả khổ của phận đoạn, biến dịch.

Vui rất ráo: Vui Đại Niết-bàn, vô thượng Bồ-đề.

Chẳng cầu thế gian: Không mong cái vui phước báo trời người ở đời sau.

Danh lợi, cung kính: Không cầu việc luống dối hiện tại.

2. Nhân tướng riêng:

Bảy loại dưới đây là nhân riêng, chỉ làm nhân cho Luận này. So với bảy duyên sau làm duyên riêng.

Nhân thứ hai: Trong phần giải thích có ba đoạn, làm nhân duyên cho hai đoạn, nghĩa là hiển bày nghĩa chính, đối trị tà chấp.

Hiển bày nghĩa chính: Nương pháp nhất tâm có hai môn. Hai môn này mỗi môn đều gồm nhiếp tất cả các pháp. Nên biết tức là nghĩa căn bản của tất cả pháp môn mà Như Lai đã nói. Do đó trong hai môn nhất tâm này, không có nghĩa của một pháp nào chẳng nhiếp. Nên nói: “Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai”.

Đối trị tà chấp: Là khiến cho chúng sinh xa lìa hai thứ lầm chấp nhân và pháp, nên nói “Vì muốn chúng sinh hiểu đúng nghĩa không lầm”.

Nhân thứ ba: Làm nhân duyên cho đoạn văn thứ ba trong phần giải thích. Văn kia phân biệt phát thú đạo tướng, khiến người lợi căn quyết định phát tâm tiến đến đại đạo, có khả năng trụ ở địa vị Bất thoái. Nên nói: “Khiến chúng sinh gốc lành...” cho đến “không thoái tín tâm.”

Nhân thứ tư: Làm nhân duyên cho phần bốn loại tín tâm đầu và bốn tu hành trong tu hành tín tâm ở dưới. Nên nói: “Khiến tu tập tín tâm.”

Nhân thứ năm: Làm nhân duyên cho người tu hành thứ tư cuối cùng ở dưới mà nói. “Lại nữa, nếu người tuy tu tín tâm, nhưng do đời trước đến nay có nhiều tội ác nghiệp chướng...” trở xuống là văn gồm năm hàng nói về pháp dứt chướng. Nên nói: “Vì thị hiện phương tiện làm tiêu trừ nghiệp chướng xấu ác...” cho đến “Ra khỏi lưới tà.”

Nhân thứ sáu: Là “Kia vì sao tu hạnh chỉ quán...” trở xuống... cho đến “Chỉ quán không có thì không thể vào đạo Bồ-đề” là ba hàng văn làm nhân duyên cho tu tập chỉ quán. Nên nói: “Tu tập chỉ quán...” cho đến “tâm niệm sai lầm”

Nhân thứ bảy: Làm nhân duyên cho phần tu hành tín tâm cuối, văn gồm tám hàng nói: “lại nữa chúng sinh mới học pháp này...” trở xuống. Khuyến khích sinh Tịnh độ, nên nói: “ Vì chỉ bày phương tiện chuyên niệm để được sinh về cõi Phật...”

Nhân thứ tám: Làm nhân duyên cho phần văn “Khuyên tu lợi ích” thứ năm. Nên nói: “Vì chỉ dạy lợi ích khuyên tu hành.”

Kế là nói, có các nhân duyên như thế, do đó mà soạn luận này.

3. Tổng kết:

Hiện bày thẳng nhân duyên.

2. Dứt nghi:

Trong phần đáp có ba:

1. Lược đáp.
2. Giải thích rộng.
3. Lời đáp kết luận chung.

Dưới đây là dứt nghi, có hỏi, có đáp. Trong lời hỏi nói rằng: Trong kinh có pháp này. Nghĩa là theo pháp của tám nhân trước đã nói, như phần lập nghĩa đã lập nghĩa pháp, cho đến trong phần khuyến tu đã đưa ra lợi ích. Như thế các pháp, trong kinh có nói, vì muốn cho chúng sinh lìa khổ được vui, mà nay lại soạn luận này, nói lại pháp đó, há chẳng phải vì cầu danh lợi ư? Vì thế mà nói “Vì sao phải nói lại”, là đưa ra nghi tình để hỏi.

1. Lược đáp:

Trong Tu-đa-la tuy có pháp này, cùng lời hỏi kia. Căn hạnh không giống nhau, duyên nhận hiểu khác nhau, là dứt nghi tình kia. Hoặc theo kinh không cần nói, hoặc có người cần nói không cần kinh, nên vì người kia mà soạn luận này. Ý đáp như thế.

2. Giải thích rộng: Có hai:

1. Nói rõ khi Phật còn tại thế, nói nghe đều thù thắng.
2. Hiện bày căn duyên khác nhau sau khi Như Lai diệt độ.

1. Nói về khi Phật còn tại thế:

Như Lai tại thế, chúng sinh căn tánh lanh lợi là nói người nghe thù thắng. Người năng nói, “sắc tâm thù thắng” là biểu lộ người nói thù thắng. Khi nói “Viên âm” là thành tựu người nói thù thắng. “Các loài đều hiểu” là thành tựu người nghe thù thắng. “Nên không cần nói” là tổng kết nghĩa đều thù thắng.

Ở đây nói viên âm, tức là một âm. Một âm, viên âm, nghĩa kia thế nào? Xưa nay các thầy nói khác nhau. Có sư nói rằng: Chư Phật chỉ là thân Đệ nhất nghĩa, dứt bất muôn tượng, không hình không tiếng. Ngay đó tùy căn cơ, hiện vô lượng hình sắc âm thanh, giống như hương trống, không có tiếng, hễ có tiếng nói thì có tiếng vang. Thế thì nói theo Phật thì không âm nào là một. Nói theo cơ thì nhiều âm chẳng phải một. Ý gì mà nói một âm viên âm? Vì một lúc, một hội, nhiều loài khác nhau mà đồng hiểu. Tùy theo căn tánh kia đều nghe một âm, không nghe tiếng khác, không nói loạn không lầm lẫn, hiện bày âm này đặc biệt, nên gọi

là một âm. Âm trùm khắp mười phương , tùy căn cơ thuần thực không chỗ nào chẳng nghe, nên gọi là viên âm. Chẳng phải là hư không đầy khắp, không có vận khúc khác. Như kinh nói: “Tùy theo loại âm kia mà bảo khắp chúng sinh”. Chính là nghĩa này.

Hoặc có thuyết nói: Theo Phật mà nói là thật có sắc thính, âm kia viên mãn, không chỗ nào chẳng khắp, không có âm bậc khác, làm sao có cái khác cao thấp. Vì không có vận khúc khác, nên gọi là một âm, trùm khắp nên nói là viên âm. Chỉ do viên âm này mà tạo duyên tăng thượng, tùy căn khác nhau mà hiện nhiều thứ tiếng. Giống như mặt trăng tròn chỉ có một hình tròn, tùy theo đồ dùng khác nhau mà hiện nhiều bóng. Nên biết đạo lý trong đây cũng như vậy. Như Kinh nói: “Phật dùng một âm thanh giảng nói pháp, chúng sinh tùy mỗi loài đều được hiểu”.

Hoặc có thuyết nói: Như Lai thật có nhiều âm thanh, các tiếng nói của tất cả chúng sinh đều nằm trong tiếng pháp luân của Như Lai chỉ có Phật âm này không chướng, không ngại. Một là tất cả, tất cả là một. Tất cả tức một nên gọi là một âm. Một tức tất cả nên gọi là viên âm. Như kinh Hoa Nghiêm nói: “Ngôn pháp tất cả chúng sinh nói một lời là giảng nói hết không sót, đều muốn hiểu rõ âm tịnh mật, Bồ-tát do đó mới phát tâm”. Lại Phật âm này không thể nghĩ lường. Chẳng những một âm nói là tất cả âm, mà đối với các pháp cũng đều khắp hết. Nay chỉ lược nêu ra sáu cặp để hiển bày tướng bình đẳng khắp hết kia.

Bình đẳng đối với tất cả chúng sinh và tất cả pháp.

Bình đẳng đối với các cõi trong mười phương và các kiếp ba đời.

Bình đẳng đối với tất cả ứng thân Như Lai và tất cả hóa thân chư Phật.

Bình đẳng đối với tất cả pháp giới và hư không giới.

Bình đẳng đối với cõi tương nhập vô ngại và cõi xuất sinh vô lượng.

Bình đẳng đối với tất cả cõi hành và cõi vắng lặng Niết-bàn.

Nghĩa này như trong ba thứ vô ngại của kinh Hoa Nghiêm nói: Tùy mỗi một tiếng bình đẳng với sáu cặp này, mà âm vận kia thường không lẫn lộn. Nếu âm ở sáu cặp này có chỗ nào chẳng khắp thì âm chẳng viên mãn. Nếu sự trùm khắp mất âm khúc thì viên âm chẳng phải âm. Nhưng nay không hoại khúc mà trùm khắp, bất động mà âm vận khác nhau, do đạo lý này, mới thành viên âm. Ở đây tâm thức chẳng thể nghĩ lường được, đó là nghĩa Pháp thân tự tại.

Nghĩa một âm lược nói như thế. Hãy dừng các luận khác, trở lại

giải thích bản văn.

2. Nói về sau khi Phật diệt độ, căn hạnh khác nhau:

Trong đây chia ra bốn hạng căn tánh.

- Hai hạng đầu nương theo kinh mà hiểu.

- Hai hạng sau nương theo luận mà hiểu.

Hạng đầu: Người có thể dùng khả năng của mình, nghe nhiều mà hiểu. Nương theo kinh, nghe nhiều mà hiểu rõ ý Phật, chứ chẳng cần luận, nên nói là tự lực.

Hạng thứ hai: Cũng có người dùng khả năng của mình nghe ít mà hiểu nhiều. Không cần nghe nhiều kinh, mà lại hiểu sâu được ý các Kinh, cũng không cần luận, nên nói là tự khả năng.

Hạng thứ ba: Người không có khả năng của tự tâm, nương thẳng vào Kinh Phật thì không thể hiểu, nên nói vô lực. Nhân luận Trí Độ, Du-già... mà hiểu ý thú kinh Phật nói. Nên nói do luận rộng mà hiểu được.

Hạng thứ tư: Lại có người cho Luận rộng văn nhiều làm phiền phức. Tuy là lợi căn không thích sự rườm rà, người này chỉ nương theo Luận mà văn cô đọng, nghĩa dồi dào mà hiểu sâu được chỉ thú Kinh Phật nói. Nên nói người này tâm ưa thích cô đọng, văn ít mà nhiếp nhiều nghĩa, sẽ hiểu được.

Trong bốn hạng này, ba hạng trước chẳng phải lý do để soạn luận này. Lý do soạn luận là vì hạng người thứ tư.

3. Phần trả lời kết thúc:

Từ Như thế... trở xuống,...

Nói Như thế là nêu chung bốn hạng người ở trước, từ đây luận trở xuống, chỉ riêng đối với hạng người thứ tư, kết thúc ý nên cần soạn luận.

Nay luận này, văn chỉ có một quyển, nhiếp khắp tất cả ý kinh, nên nói gồm thâu nghĩa vô biên giáo pháp của Như Lai sâu xa rộng lớn. Hạng thứ tư là hạng ưa thích tổng trì (tóm thâu), phải nương luận này sẽ được ngộ đạo, vì cơ đó nói: Phải nói luận này.

CHƯƠNG II. PHẦN LẬP NGHĨA

Có hai:

1. Kết trước khởi sau.

Từ Ma-ha... trở xuống.

2. Chánh thuyết.

2. Chánh thuyết:

Lập hai môn:

1. Lập pháp.
2. Lập nghĩa.

Pháp: Là thể của Đại thừa, nghĩa là: Danh nghĩa của Đại thừa.

Lập pháp: Trong phần giải thích, đầu tiên văn giải thích pháp thể.

Lập nghĩa: Từ Lại nữa, chân như tự là thể tướng... trở xuống, là văn giải thích nghĩa.

1. Lập pháp

Có hai:

1. Theo thể lập chung.

Văn giải thích tổng quát.

2. Nương môn lập riêng.

Từ Nói chân như... trở xuống là văn giải thích riêng.

1. Theo thể lập chung:

Pháp nói trong phần đầu, nghĩa là tâm chúng sinh. Tự thể gọi là pháp. Nay trong Đại thừa, tất cả pháp đều không có tự thể riêng, chỉ dùng một tâm làm tự thể. Cho nên nói: “Pháp là tâm chúng sinh”. Nói “Tâm ấy gồm nhiếp tất cả” là nói lên pháp Đại thừa khác với pháp Tiểu thừa. Vì tâm này nhiếp chung các pháp. Tự thể của các pháp chỉ là một tâm, không đồng với Tiểu Thừa. Tất cả pháp mỗi pháp đều có tự thể riêng, nên nói nhất tâm là pháp Đại thừa.

2. Nương môn lập riêng:

Từ Vì sao... trở xuống...

Gồm cả hai nghĩa: - Giải thích chung, lập môn riêng.

Nhưng tâm pháp là một, nghĩa Đại thừa rộng, vậy dùng nghĩa nào?

Chính là nương vào tâm mà hiển bày nghĩa Đại thừa, nên nói vì sao.

Ý dưới giải thích, tâm pháp tuy một mà có hai môn, trong môn Chân như có thể Đại thừa, trong môn sinh diệt có thể tướng dụng.

Nghĩa của Đại thừa chẳng qua có ba. Nương vào một tâm hiển bày nghĩa Đại thừa. Nói tâm chân như là nêu chung môn chân như. Đoạn văn từ “Tức là một pháp giới...” trở xuống. Kế là nói tướng, là tướng chân như. Bắt đầu từ đoạn Lại nữa chân như là nương ngôn thuyết phân biệt có hai loại... trở xuống.

Nói Tâm sinh diệt là nêu chung môn sinh diệt, bắt đầu từ đoạn Nương Như Lai tàng nên có tâm sinh diệt... trở xuống.

Nói Nhân duyên là nhân duyên sinh diệt, bắt đầu từ đoạn Lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống. Kế đó nói tướng là tướng sinh diệt. Bắt đầu từ đoạn Lại nữa sinh diệt... trở xuống.

Nói có thể hiển bày tự thể Ma-ha-diễn tức là tâm bản giác trong môn sinh diệt, là thể sinh diệt là nhân sinh diệt. Cho nên đối với môn sinh diệt. Nhưng trong môn chân như nói chẳng thể Đại thừa. Trong môn sinh diệt lại nói tự thể là có lý do sâu xa. Đến phần giải thích ở dưới, nghĩa ấy tự hiển bày.

Nói Tướng dụng, gồm có hai nghĩa:

- Hiển bày trong Như Lai tàng có vô lượng tánh tướng công đức. Tức là nghĩa tướng đại. Lại đưa ra “Như Lai tàng có nghiệp dụng không thể nghĩ bàn” là nghĩa dụng đại.

- Chân Như tạo ra tướng nhiễm gọi là tướng, Chân Như khởi dụng thanh tịnh gọi là dụng. Như văn dưới nói: Tịnh pháp Chân Như thật không có nhiễm. Chỉ do vô minh huân tập nên mới có tướng nhiễm. Pháp nhiễm vô minh vốn không có nghiệp thanh tịnh, chỉ do chân như huân tập nên mới có dụng thanh tịnh.

Lập pháp đã xong.

2. Lập nghĩa: Có hai:

1. Nói rõ nghĩa Đại.
2. Hiển bày nghĩa Thừa.

Văn này cũng bắt đầu trong phần giải thích, cho đến đoạn văn kia, đều thuộc vào nhau.

1. Nói rõ nghĩa Đại:

Thể đại ở môn Chân như, hai đại tướng và dụng ở môn Sinh diệt. Trong môn Sinh diệt cũng có tự thể, nhưng vì thể theo tướng, nên không nói riêng.

Nói “Như Lai tàng đầy đủ vô lượng tánh công đức” là Bất Không Như Lai tàng trong hai loại tàng. Năng nhiếp Như Lai tàng trong hai loại tàng. Nghĩa tánh công đức và nghĩa dụng đại, trong phần giải thích ở sau sẽ phân biệt rộng.

2. Nói lên nghĩa thừa:

Có hai câu:

Tất cả chư Phật vốn đã nương là lập quả so với nhân để giải thích nghĩa thừa.

Tất cả Bồ-tát đều nương pháp này đến Như Lai địa, y cứ vào nhân so với quả để giải thích nghĩa thừa.

CHƯƠNG III. GIẢI THÍCH

Có ba:

- 1- Nêu số tiêu biểu chung.
- 2- Nương số để mở mục.
- 3- Nương mục giải thích riêng.

1- Nương số để mở mục: Có hai mục:

Mục I. Hiện bày chánh nghĩa:

Mục II. Đối trị tà chấp, phát tâm hướng về đạo: Nói về môn bỏ tà theo chánh.

2- Nương mục giải thích riêng:

Mục I. Hiện bày chánh nghĩa:

Giải thích chỗ lập trong phần lập nghĩa.

Phần Đại có hai:

Đoạn I. Giải thích chánh.

Đoạn II. Đưa ra nhập môn. (Khai thị môn theo thuyên chỉ)

Đoạn I. Giải thích chánh.

Có hai:

Tiểu đoạn 1. Chương môn giải thích pháp.

Tiểu đoạn 2. Chương môn giải thích nghĩa.

- **Tiểu đoạn I.** Chương giải thích pháp. Có hai:

1. Giải thích chung
2. Giải thích riêng.

1. Giải thích chung:

Nói Nương pháp nhất tâm có hai loại môn. Như Bản Kinh nói: Vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tàng. Ở đây nói tâm môn chân như, tức là giải thích vắng lặng gọi là nhất tâm của kinh kia. Tâm môn sinh diệt, là giải thích nhất tâm gọi là Như Lai tàng.

Như thế gọi là tâm môn chân như, nên nói vắng lặng gọi là nhất tâm.

Lại thể của nhất tâm này là bản giác, vì theo vô minh vọng động tạo ra sinh diệt. Nên môn này, tánh Như Lai ẩn chẳng hiện, gọi là Như Lai tàng.

Như kinh nói: Như Lai tàng, là nhân thiện bất thiện, có thể trùm khắp tất cả chúng sinh. Thí như con hát biến hiện các cõi. Các nghĩa như vậy ở môn sinh diệt. Nên nói “nhất tâm gọi là Như Lai tàng” là hiện bày môn sinh diệt của nhất tâm.

Như văn dưới nói: Tâm sinh diệt là nương Như Lai Tàng nên có tâm sinh diệt... Thức này có hai nghĩa, một là nghĩa giác, hai là nghĩa

bất giác, nên biết chẳng phải chỉ dùng tâm sinh diệt làm môn sinh diệt, mà gồm chung tự thể sinh diệt và tướng sinh diệt đều ở trong nghĩa môn sinh diệt.

Hai môn như thế.

Thế nào là nhất tâm? Nghĩa là tánh của các pháp nhiệm tịnh không hai. Hai cửa chân vọng chẳng khác nhau, nên gọi là Nhất. Chỗ không hai này là thật trong các pháp, chẳng đồng với hư không, tánh tự là thần giải, nên gọi là tâm. Nhưng đã không hai, làm sao lại có một? Một không thật có, lấy gì gọi là tâm? Đạo lý như thế, lìa ngôn thuyết, bật nghĩ lường không biết dùng gì để gọi, gượng gọi là nhất tâm. Nói “Hai cửa đều thấu nhiếp tất cả pháp” là giải thích trong phần lập trên. Tâm này nhiếp hết tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Ở trên nói rõ ngay tâm gồm nhiếp tất cả pháp. Nay trong giải thích này hiển bày hai môn kia đều thấu nhiếp hết.

Nói Vì hai môn này không lìa nhau là giải thích nghĩa hai môn, mỗi môn đều nhiếp hết là muốn biện rõ môn chân như là tướng chung nhiệm tịnh, nên nhiếp hết các pháp nhiệm tịnh.

Môn sinh diệt là hiển bày riêng nhiệm tịnh. Pháp nhiệm tịnh không chỗ nào không bao gồm, nên cũng thấu nhiếp tất cả pháp. Chung riêng tuy khác, đều không chỏi, nên nói “Hai môn không lìa nhau”.

Giải thích nghĩa chung rồi.

2. Giải thích riêng:

Từ Tâm chân như... trở xuống. Có hai:

1. Môn chân như
2. Môn sinh diệt

1. Môn chân như: Có Hai ý:

1. Giải thích chân như.
2. Giải thích tướng như.

Nói điều không thể nói, là hiển bày lý dứt lời.

Nói điều có thể nói, là hiển bày không dứt lời.

Hỏi: Nói theo Lý thật, là dứt hay không dứt? Nếu không dứt lời, ngay thể lìa lời thì chung với lý. Nếu thật là dứt lời, trí sau có lời, là ngược với lý. Nếu không dứt thì đoạn luận của đoạn đầu là lời suông. Nếu quả thật dứt lời, thì đoạn luận văn sau cũng là luống dối. Như nói hư không là vàng bạc...

Đáp: Cho nên phải biết, lý chẳng phải dứt lời, chẳng phải không dứt lời. Vì nghĩa này, lý cũng dứt bật lời, cũng không có lời để dứt. Cho nên lời nạn kia, chẳng có chỗ nào không xét kỹ.

Hãy dừng luận này qua bên, lại giải thích bản văn.

Văn đầu có ba: - Lược nêu - Giải thích rộng - Tới lui dứt nghi.

Trong phần lược nêu nói: “Tức là một pháp giới”. Ở đây nêu ra thể mà môn chân như nương. Một tâm tức là một pháp giới. Một pháp giới này nhiếp chung hai cửa, mà nay không theo môn chung riêng, trong đây chỉ theo môn tướng chung.

Nhưng ở tướng chung có trong bốn phẩm. Nói ba vô tánh để hiển bày chân như, nên nói “Đại tổng tướng”. Theo đó sinh chân giải, nên gọi là pháp, nhập chung Niết-bàn nên gọi là môn. Như một pháp giới toàn thể là môn sinh diệt. Như thế toàn thể là môn chân như. Vì hiển bày nghĩa này nên nói là thể.

1. Giải thích chân như: Có hai:

1. Hiển bày thể chân như.
2. Giải thích tên chân như.

1. Hiển bày thể chân như: Có ba:

1. Ngay tánh chân thật để hiển bày chân như.
2. Đối với tánh phân biệt mà rõ được chân như tuyệt tướng.
3. Theo Y tha tánh để hiển bày chân như ly ngôn.

1. Ngay tánh chân thật để hiển bày chân như.

Nói Tâm tánh là y theo môn chân như mà nói về “tâm tánh” kia. Tâm tánh bình đẳng, xa lìa ba đời, nên nói “tâm tánh bất sinh bất diệt”.

2. Đối với tánh phân biệt mà rõ được chân như bất tướng:

Hai câu: Tất cả các pháp chỉ theo vọng niệm mà có khác nhau. Ở đây đưa ra tướng chấp biến kế. Nếu lìa tâm niệm, thì không có tướng tất cả cảnh giới. Đối với tướng sở chấp hiển bày tánh vô tướng. Giống như hoa đốm trong hư không, chỉ vì mắt nhắm mà có tướng hoa đốm. Nếu mắt hết nhắm, thì không có hoa đốm, chỉ có tánh hư không. Nên biết đạo lý ở đây cũng như vậy.

3. Theo tánh Y tha để hiển bày chân như ly ngôn: Có ba:

1. Theo pháp y tánh tha để làm rõ lìa ngôn ngữ, bất suy nghĩ.
2. Nương vào nghĩa lìa, bất để hiển bày chân như bình đẳng.
3. Giải thích lý do bình đẳng lìa, bất.

1. Theo pháp tánh y tha để làm rõ lìa ngôn ngữ, bất suy nghĩ:

Trong phần đầu nói “Cho nên tất cả pháp” nghĩa là từ duyên sinh pháp y tha khởi. “Lìa tướng nói năng” là chẳng phải như cái gọi là âm thanh, “Lìa tướng danh tự” là chẳng phải như chỗ hiển bày của danh cú. “Lìa tướng tâm duyên” là không thể duyên với danh ngôn phân biệt.

Như vết chim khác nhau trong hư không. Nghĩa là theo tướng của dấu chim, mà tướng hư không hiển hiện. Tướng hiển hiện thật có khác nhau, mà lìa khác nhau của tướng để thấy. Nương vào pháp y tha khởi nên biết cũng như vậy. Tùy theo các sự huân tập khác nhau mà hiện bày, nên lìa sự sai biệt của tánh để nói. Đã lìa có thể nói, có thể duyên sai biệt, tức là đạo lý chân như bình đẳng. Nên nói “rốt ráo bình đẳng” cho đến “gọi là Chân như”.

2. Nương vào nghĩa lìa, bật để hiển bày chân như bình đẳng:

Từ Tất cả... trở xuống là giải thích lý do kia. Lý do chân như bình đẳng lìa ngôn ngữ, vì các ngôn thuyết chỉ là giả danh, nên đối với thật tánh chẳng được, chẳng dứt.

3. Giải thích lý do bình đẳng lìa, bật:

Lại ngôn thuyết kia chỉ theo vọng niệm, nên đối với chân trí chẳng có thể không lìa. Do lý này mà nói lìa, bật. Nên nói “Cho đến không thật có.”

Văn hiển bày thể đã xong.

2. Giải thích tên Chân như: Có ba:

- Nêu ý lập tên: Nghĩa là do lời mà đuoải lời, giống như dùng âm thanh để dừng âm thanh.

- Giải thích tên: Thể của chân như này, chẳng thể trừ bỏ, chẳng thể đem thể chân trừ bỏ pháp tục đế. Vì tất cả pháp Y tha tánh lìa nói năng lường dối nên đều là chân. “Đều là chân” là không hoại, không sai khác, tức là bình đẳng. Vì là bình đẳng, không có riêng để lập, nên nói “tất cả đều là như”.

Từ Nên biết... trở xuống là kết danh. Hiển thẳng chân đã xong.

Từ Hỏi rằng... trở xuống, là trong phần giải đáp nghi ngờ. Nói “thuận theo thế nào” tức là hỏi phương tiện. “Có thể được vào” là hỏi chánh quán.

Trong phần đáp: Thứ lớp đáp hai câu hỏi này.

Nói Tuy nói - Tuy nghĩ là nói pháp chẳng phải không. Vì lìa chấp, không sai lầm. Không có năng thuyết, khả thuyết là hiển bày pháp chẳng thật có, lìa sự chấp trước hữu, hã như thế mà biết thuận trong đạo quán, nên gọi là “thuận theo”.

Nói Lìa niệm là lìa niệm phân biệt, gọi Đắc nhập là hiển bày nhập quán trí.

2. Giải thích tướng chân như:

Từ Lại nữa... trở xuống. Có ba:

- Nêu số tiêu biểu chung.

- Nương số mở chương.
- Nương vào chương hiểu riêng
- **Nương vào chương hiểu riêng:** Có hai:

1. Nói trong cái không
2. Nói trong cái bất không

1. Nói về cái không: Có ba:

1. Lược nói
2. Giải thích rộng
3. Tổng kết

1. Lược nói:

Nói không tương ứng tất cả pháp nhiệm là năng sở phân biệt bất tương ứng.

Lìa tất cả tướng sai biệt, lìa tướng sở thủ, vì không có tâm niệm luống dối là lìa năng kiến, năng thủ. Tức là dùng nghĩa mà giải thích Không.

2. Giải thích rộng:

Nói về bất bốn câu. Bốn câu tuy nhiều, tóm lại có hai: Đó là có không... và một khác... Do hai thứ này mà bốn câu nhiếp các vọng chấp. Nên đối với hai thứ này dùng để hiển bày chân không.

Như Quảng Bách Luận chép: Lại nữa, vì hiển bày các pháp thế gian chấp đều không thật, và hiển bày chỗ chấp của ngoại đạo không đồng nhau. Nên bài tụng nói:

Có chẳng có đều trái.

Một chẳng một đều sai.

Theo phối thuộc như thế.

Người trí đạt chẳng chân.

Giải thích: Nghĩa câu Tất cả Sắc... trong thế gian là chỗ sở biểu của ngôn thuyết là chỗ biết của tuệ tâm. Tình chấp khác nhau, lược có bốn thứ. Nghĩa là có, chẳng phải có, đều đúng, đều sai. Theo thứ lớp là phối hợp bốn tà chấp. Nghĩa là một, chẳng phải một, cùng phải, cùng trái.

Số luận của ngoại đạo chấp có đẳng tánh là một với các pháp, là tương đương với câu Có. Chấp này chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu sắc màu xanh... cùng với tánh của màu là một, thì nên như tánh của sắc, thể nó đều đồng. Tiếng của năm âm nhạc... cùng với tánh thính là một, thì nên như tánh thính, thể nó đều đồng. Các căn như mắt... cùng với tánh của căn là một, thì nên như căn tánh, thể kia đều đồng. Lẽ ra mỗi một căn giữ tất cả cảnh, lẽ ra mỗi một cảnh đều đối với tất cả căn. Lại tất cả

pháp và tánh có là một, lẽ ra như tánh Có, thể kia đều đồng.

Thắng Luận của Ngoại đạo nói có... tánh chẳng phải một với các pháp, ứng với câu “phi hữu”. Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu màu xanh... sắc khác với tánh sắc, thì phải như thính... cũng vậy.

Lại tất cả pháp khác tánh có, lẽ ra như sừng thỏ, thể nó vốn không, cho đến rộng phá.

Ngoại đạo không hổ thẹn chấp tánh có vừa là một, vừa là khác với các pháp kia. Giống với câu vừa có, vừa không. Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu tánh có... là một với sắc, thì giống như lỗi của Số Luận, còn khác với sắc là đồng với lỗi của Thắng Luận.

Hai thứ một và khác, tánh tương trái nhau, mà nói thể đồng, lý không thành lập được.

- Một lẽ ra chẳng phải một, vì là khác cho nên như khác.

- Khác lẽ ra chẳng phải khác, vì tức một nên như một. Cho đến rộng phá...

Ngoại đạo tà mạng chấp có tánh... chẳng phải một, chẳng phải khác với các pháp kia. Tương đương với câu chẳng phải có, chẳng phải chẳng có. Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì cái gọi là chẳng phải một, khác của các ông ở đầu đều là ngăn che hay nghiêng về biểu lộ. Nếu nghiêng về có biểu lộ, thì lẽ ra không có chỗ chẳng phải. Nếu đều là ngăn che, lẽ ra không có chỗ chấp.

Có ngăn che, có biểu lộ, lý trái nhau. Không ngăn che, không biểu lộ, nói thành hý luận, cho đến rộng phá.

Như thế, thế gian sinh ra bốn thứ phỉ báng. Nghĩa là có, chẳng phải có, đều có, đều không. Theo thứ lớp thêm lợi ích, tổn giảm, trái nhau, hý luận. Cho nên chỗ chấp của thế gian chẳng phải thật.

Nay trong văn này, chẳng phải tương có là đẹp câu đầu. Chẳng phải tương không là đẹp câu thứ hai. Chẳng phải có tương, chẳng phải không tương là đẹp câu thứ tư. Điều chẳng phải có không là đẹp câu thứ ba.

Hai câu trước sau là theo ý của Luận giả, đều có đạo lý, không hại nhau.

Bốn câu một khác, y theo phần giải thích sẽ biết.

3. Tổng kết:

Có hai câu:

Thuận kết. Từ đây... là không.

Phản kết. Nếu lìa... trở xuống .

2. Nói trong bất không. Có ba:

- Đoạn đầu là cửa không, nghĩa là nói Hiển pháp thể không, chẳng luống đối.

- Hiển bày bất không, tức là chân tâm ... Ất gọi là chẳng không.

- Nói không và bất không khác nhau mà không hai. Từ câu: Cũng chẳng có tướng có... trở xuống. Tuy nói bất không mà chẳng có tướng, cho nên bất không chẳng khác với không. Vì lia cảnh giới duyên phân biệt, chỉ có tương ứng với chỗ chứng vô phân biệt.

2. Môn sinh diệt:

Có hai:

Tiểu phần I. Giải thích rộng.

Tiểu phần II. Do lời để hiển một lần nữa.

Từ câu: Lại nữa có bốn thứ huân tập... trở xuống.

Tiểu phần I. Giải thích rộng. Có ba:

Chi I. Giải thích Tâm sinh diệt này trong phần lập nghĩa ở trên.

Chi II. Giải thích Nhân duyên sinh diệt.

Từ câu: Lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống.

Chi III. Giải thích Tướng sinh diệt trên.

Từ câu: Lại nữa tướng sinh diệt... trở xuống.

Chi I. Giải thích tâm sinh diệt:

Có hai:

Tiết I. Theo thể nói về chung.

Tiết II. Theo nghĩa giải thích riêng.

Tiết I. Theo thể nói chung:

Có ba: A1. Nêu thể - A2. Nói về tướng - A3. Đặt tên.

1. Nêu thể:

Nói nương Như Lai tàng mà có tâm sinh diệt, tâm tự tánh thanh tịnh gọi là Như Lai tạng. Nhân gió vô minh động mà khởi sinh diệt. Nên nói sinh diệt nương Như Lai tạng. Như kinh bốn quyển nói: “Như Lai Tàng bị huân ác tập từ vô thủy, gọi là tàng thức.” Lại nói sát na gọi là thức tàng.

2. Nói về tướng:

Từ câu: Sở vị... trở xuống là nói về tướng bất sinh bất diệt đó là Như Lai tàng ở trên. Tâm không sinh diệt động tạo thành sinh diệt. Không rời nhau, gọi là cùng hòa hợp. Như văn dưới nói: Ví như nước biển, do gió mà sóng động. Tướng nước tướng gió không rời nhau, cho đến nói rộng, trong đây cái động của nước là tướng gió, cái ướt của động là tướng nước. Nước toàn thể động, nên nước không lìa tướng gió.

Không động không ướt, nên động không lia tướng nước.

Tâm cũng giống như thế, tâm chẳng sinh diệt toàn thể động, nên tâm không lia tướng sinh diệt. Tướng sinh diệt đều là thần giải, nên sinh diệt không lia tướng tâm. Như thế không rời nhau, nên gọi là cùng hòa hợp. Đây là tâm bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải cho sinh diệt hòa hợp với sinh diệt.

Chẳng phải một, chẳng phải khác là tâm không sinh diệt, toàn thể động, nên tâm chẳng khác với sinh diệt, mà thường không mất tánh bất sinh diệt, nên sinh, diệt chẳng phải một với tâm.

Lại nếu là một, khi tướng thức không còn, thì thể của tâm thần cũng nên diệt theo, rơi vào Đoạn biên. Nếu là khác, thì khi nương theo gió vô minh huân động, thể của tâm vắng lặng không nên tùy duyên, tức rơi vào bên Thường.

Lìa hai biên này, nên chẳng phải một, chẳng phải khác. Như Kinh bốn quyển nói "Thí như nắm đất và vi trần, chẳng phải khác, chẳng phải không khác, vàng, và đồ trang sức cũng giống như thế" Nếu nắm đất khác với bụi cát, thì không phải do kia làm thành, mà thật ra là do kia làm thành, cho nên chẳng phải khác. Nếu chẳng khác, thì nắm đất và cát bụi lẽ ra không khác nhau. Như thế thì chuyển thức là chân tướng của tàng thức.

Nếu khác thì tàng thức chẳng phải nhân, nếu không khác, thì chuyển thức diệt, lẽ ra tàng thức cũng diệt, mà tự chân tướng thật chẳng diệt. Cho nên chẳng phải tự chân tướng của thức diệt, chỉ là nghiệp tướng diệt.

Nay ở đây Luận Chủ giải thích văn ấy. Nên nói "chẳng phải một", chẳng phải khác

Trong đây nghiệp thức là do năng lực vô minh, bất giác tâm động, nên gọi là nghiệp thức. Lại nương theo tâm động chuyển thành năng kiến, nên gọi là chuyển thức.

Hai pháp này đều là ở vị thức A-lại-da. Như Kinh mười quyển nói: "Như Lai tàng tức là thức A-lại-da, cùng bảy thức sinh gọi là chuyển diệt tướng" Nên biết chuyển tướng ở thức A-lại-da. Tự chân tướng: Trong kinh mười quyển nói: "Chân gọi là tự tướng, tâm bản giác không nhờ vọng duyên, tánh tự thần giải, gọi là tướng tự chân" Là theo nghĩa môn chẳng phải một mà nói.

Lại lúc theo gió vô minh tạo sinh diệt. Tánh của thần giải cùng bản chẳng khác, nên cũng được gọi là tự chân tướng. Đây là nói theo nghĩa môn chẳng khác. Trong đây, còn lại là nói theo Biệt Ký.

3. Đặt tên:

Gọi là thức A-lại-da, nghĩa là “Không sinh diệt hòa hợp với sinh diệt. Chẳng phải một chẳng phải khác, nên gọi chung là thức A-lại-da” là đặt tên để giải thích nghĩa, ở đây như trong Tông yếu của Lăng-già nói.

Y theo thể nói về chung đã xong.

Tiết II. Y theo nghĩa giải thích riêng:

Có ba:

1. Khai nghĩa nêu chung: Lược nói về công năng.
2. Y theo nghĩa giải thích riêng: Rộng hiển bày thể tướng.
3. Nói về đồng khác.

1. Lược nói về công năng:

Nói Thức này có hai loại nghĩa thu nhiếp tất cả pháp và sinh ra tất cả pháp. Nghĩa thu nhiếp như trước nói rộng. Nhưng trên nói hai cửa đều nhiếp tất cả, nay ở đây nói một thức gồm có hai nghĩa, nên một thức này thu nhiếp tất cả, không nói hai nghĩa, mỗi nghĩa thu nhiếp tất cả. Vì hai nghĩa này, chỉ ở trong mà nói, như thế mỗi nghĩa của hai nghĩa này không thể thu nhiếp tất cả pháp.

Lại hai môn trên chỉ nói nghĩa nhiếp, vì môn chân như không có nghĩa hay sinh. Nay ở thức này cũng nói nghĩa sinh. Trong môn sinh diệt, có nghĩa năng sinh. Nghĩa này thế nào? Do nghĩa bất giác huân bản giác nên sinh ra các pháp nhiễm. Lại do bản giác huân bất giác nên sinh các pháp thanh tịnh. Nhưng hai nghĩa này đều sinh tất cả, nên nói “Thức có hai nghĩa sinh tất cả pháp”.

Đoạn này bắt đầu từ Có bốn thứ huân tập... trở xuống. Nên biết nghĩa nhất tâm nhiếp hết cả hai môn, nghĩa của thức này hẹp ở môn sinh diệt. Thức hai nghĩa này đã ở trong một môn. Nên biết môn rộng mà nghĩa hẹp.

Dẫn kinh giải thích nghĩa như Biệt Ký.

2. Rộng hiển bày thể tướng:

Có ba:

- Hỏi số phát khởi, nói thế nào là hai?
- Nương số kể tên, nói nghĩa giác và nghĩa bất giác
- Giải thích riêng. Từ câu: Cái gọi là... trở xuống là giải thích

riêng. Có hai:

1. Giải thích nghĩa Giác
2. Giải thích nghĩa bất giác

1. Giải thích nghĩa Giác:

Có hai: C1. Lược - C2. Rộng.

1. Giải thích sơ lược:

Có hai: D1. Bản giác - D2. Thỉ giác.

1. Giải thích bản giác:

Có hai:

- Nói về thể của bản giác.
- Giải thích nghĩa bản giác.

Nói Tâm thể lìa niệm” là lìa vọng niệm, nói lên không có bất giác. Đẳng hư không giới là chẳng phải chỉ có vô ám, mà có trí tuệ sáng suốt chiếu khắp pháp giới bình đẳng không hai. Như văn dưới nói Có nghĩa Đại trí tuệ sáng suốt, nghĩa chiếu khắp pháp giới.

2. Giải thích thỉ giác:

Có hai:

- Nói lên nghĩa cũng đối với bản giác, bất giác.
- Nghĩa đối với bất giác giải thích thỉ giác.

Trong đây đại ý là muốn nói về thỉ giác đối đãi với bất giác, bất giác đối đãi với bản giác, bản giác đối đãi thỉ giác. Đã đối đãi nhau, thì không có tự tánh. Không có tự tánh thì chẳng phải có giác. Chẳng có giác là do đối đãi nhau. Đối đãi mà thành, thì chẳng phải không giác, vì chẳng phải không giác, nên gọi là giác chẳng phải có tự tánh, gọi là bất giác.

Lược nói về hai giác rồi.

2. Giải thích rộng:

1. Thỉ Giác - D2. Bản giác.

1. Thỉ giác:

Có ba:

1. Nêu chung nghĩa viên mãn và không viên mãn.
2. Giải thích sự sai biệt của thỉ giác.
3. Nói chung về không khác bản giác.

1. Nêu chung:

Nói Giác được nguồn tâm, nên gọi là rốt ráo giác, là ở Phật địa. Không giác được nguồn tâm, nên chẳng phải rốt ráo giác, là Kim cang địa trở xuống

2. Giải thích riêng:

Có hai:

1. Nói về tướng
2. Giải thích văn.

1. Nói về tướng:

Hỏi: Tướng ở đây là đồng thời hay trước sau, nghi ngờ chỗ nào? Nếu đồng thời sao Luận nói tướng lúc giác sai khác? Nếu trước sau sao dưới nói tướng có cùng thời?

Hoặc có người nói: Ở đây theo tướng của tông Tát-bà-đa, bốn thể đồng thời, bốn dụng trước sau. Vì dụng trước sau nên lúc giác có khác. Vì thể đồng thời nên nói là có cùng thời.

Hoặc có người nói: Ở đây nương bốn tướng trước sau của luận Thành Thật mà nói đồng thời có, là do bản giác so với bốn tướng, thì không có bốn tướng trước sau khác nhau, nên nói: “Có đồng thời, đều không tự lập”

Có người nói: Đây là bốn tướng bí mật của Đại thừa. Khi giác rõ bốn tướng trước sau, cạn sâu. Đã giác bốn tướng có cùng thời, nghĩa này thế nào?

Tâm tánh xưa nay lìa tướng sinh diệt, vì vô minh nên lầm mê tâm tánh của mình, do đó trái với tâm tánh, xa lìa vắng lặng, nên sinh khởi ra bốn tướng, động niệm sức vô minh hòa hợp bốn tướng, khiến cho tâm thể sinh, trụ, dị, diệt. Như trong Tiểu Thừa nói rằng: Tâm ở vị lai chưa có sinh diệt, mà do sức nghiệp dẫn dắt bốn tướng, khiến cho tâm pháp sinh, trụ, dị, diệt. Nên biết bốn tướng Đại thừa cũng vậy. Như kinh nói: Ngay pháp thân này, bị các phiền não làm lay động, qua lại trong sinh tử, gọi là chúng sinh.

Luận này, văn dưới nói: Tâm tánh, vốn tự thanh tịnh, vì gió vô minh dao động chính là nghĩa này.

Tóm lại, đây là phân biệt bốn tướng, mỗi tướng đều có khác nhau. Nghĩa là sinh có ba, trụ có bốn, dị có sáu, diệt có bảy.

Ba tướng sinh là:

Nghiệp tướng: Là do vô minh bất giác động niệm, tuy có khởi diệt, nhưng kiến phần, tướng phần chưa phân. Giống như sinh tướng của vị lai sắp đến khi phải dừng.

Chuyển tướng: Theo niệm động chuyển thành năng kiến. Như khi tướng sinh vị lai đến lúc dụng:

Hiện tướng: Nương năng kiến, mà hiện cảnh giới. Như lúc ở vị lai sinh đến hiện tại Vô minh hòa hợp với ba tướng này, làm động thể nhất tâm theo chuyển tướng đến hiện tướng, giống như Như Lai tàng tâm Tiểu thừa theo tướng sinh kia chuyển đến hiện tại. Nay trong Đại thừa, Như Lai tàng tâm theo sinh đến hiện. Nghĩa cũng giống như thế. Ba tướng này đều là vị thức A-lại-da mà có khác nhau.

Ở đây đã xong. Văn dưới sẽ nói: Đây gọi là ba thứ tướng sinh sâu xa.

Bốn tướng trụ là: Do vô minh này hòa hợp với sinh, mê tâm nên sinh không có ngã, ngã sở, mà sinh ra bốn thứ trụ tướng. Nghĩa là ngã si, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn.

Bốn loại như thế, nương vào tướng sinh khởi tâm thể năng tướng, khiến đến trụ vị nội duyên mà trụ, nên gọi là trụ tướng. bốn loại này đều ở vị thức thứ bảy.

Sáu tướng dị là: Vô minh hòa hợp với trụ tướng kia, không biết chỗ chấp ngã, ngã sở đều không, do đây sẽ khởi sáu loại tướng dị. Nghĩa là tham, sân, si, mạn, nghi, kiến. Như Tân Luận chép: “Tự tánh phiền não chỉ có sáu loại” chính là nghĩa này.

Vô minh hòa hợp với sáu loại này, năng tướng trụ tâm, khiến đến vị khác hướng ra ngoài phan duyên, nên gọi là tướng dị.

Bảy tướng diệt: Vô minh hòa hợp với tướng dị, không biết ngoài trần lia tánh trái thuận, phát khởi bảy thứ tướng diệt. Nghĩa là bảy chi nghiệp ác của thân và miệng. Nghiệp ác như thế làm diệt tâm khác, khiến đọa đường ác, nên gọi là tướng diệt. Giống như tướng diệt của Tiểu thừa, diệt tâm hiện tại, khiến vào quá khứ. Tướng diệt Đại thừa nên biết cũng như vậy.

Do nghĩa này, bốn tướng sinh khởi, một tâm trôi lăn, tất cả đều do vô minh căn bản. Như kinh nói: “vô minh trụ địa, sức kia rất lớn” Luận này nói: “Nên biết năng lực vô minh, sinh ra tất cả pháp nhiễm”

Lại tâm của sở tướng từ một tâm mà đến. Tướng của năng tướng từ vô minh sinh khởi. Tướng của sở khởi, thì tùy chỗ đến, dụng kia có khác nhau, thứ tướng khác của trần gọi là số pháp. Bởi do vô minh căn bản kia trái với tánh bình đẳng.

Tâm sở tướng kia tùy chỗ đến, mỗi nơi tạo chủ chung, rõ thông tướng của trần, nên gọi là tâm vương. Do nhất tâm gốc này là cội nguồn chung của các pháp. Như luận Trung Biên nói: “Chỉ có trần trí gọi là tâm, sai biệt gọi là tâm pháp”. Văn xuôi giải thích rằng: “Nếu rõ tướng chung của trần gọi là tâm, giữ tướng riêng của trần gọi là tâm pháp” Trong luận Du-già cũng đồng thuyết này.

Do nghĩa này, các ngoại đạo thường đối với tâm vương chấp làm chủ tác giả, thọ giả. Do không có tự thể nên biết kia không tự tánh, trôi lăn theo duyên.

Gom bốn tướng này gọi là nhất niệm, theo nhất niệm, bốn tướng này để nói về bốn ngôi vị, là muốn nói vốn nương vào năng lực bất

giác vô minh, khởi tướng sinh... các thứ niệm trong mộng, làm động nguồn tâm kia, chuyển đến tướng diệt, mê mãi trong ba cõi, trôi lăn sáu đường.

Nay do bản giác không thể nghĩ bàn huân, khởi tâm ưa chán, dần dần hướng đến cội nguồn. Ban đầu dứt được tướng diệt cho đến tướng sinh, bỗng nhiên đại ngộ, biết rõ tự tâm xưa không động, nay không tĩnh. Xưa nay bình đẳng, trụ ở như một. Giống như thí dụ trong mộng qua sông mà kinh nói. Trong đây cần nói rộng Đại ý như thế.

2. Giải thích văn:

Theo bốn tướng mà phân biệt bốn ngôi vị. Trong bốn ngôi vị đều có bốn nghĩa:

- Người năng giác, tướng sở giác, lợi ích giác, phần hạn của giác.

Giai vị thứ nhất nói: Như phàm phu nghĩa là Người năng giác, là giai vị ở Thập Tín, rõ biết niệm trước khởi ác là hiển bày Tướng sở giác. Trước chưa vào Thập Tín, bầy chi đều khởi nghiệp ác. Nay vào giai vị Thập Tín, biết được bầy chi thật là bất thiện. Nên nói “Rõ biết niệm trước khởi ác”. Đây là nói về nghĩa giác đối với tướng diệt. Dừng được niệm sau không để cho khởi là Lợi ích giác. Trước do bất giác nên bầy chi sinh khởi niệm ác. Nay đã giác, có thể dừng tướng diệt. Nói tuy gọi là giác tức là bất giác là nói về Phần hạn của giác. Tuy biết tướng diệt thật là bất thiện, mà vẫn chưa giác tướng diệt là mộng.

Giai vị thứ hai nói: Như bậc quán trí nhị Thừa và Bồ-tát mới phát tâm, Bồ-tát Tam Hiền từ Thập Giải trở lên. Sơ tâm Thập Giải gọi là phát tâm trụ. Nêu lên hạng đầu tiên này, gồm luôn vị sau. Nên nói “Bồ-tát mới phát tâm” là nói về Người năng giác. Giác biết tướng dị của niệm là nói về Tướng sở giác. Như trước đã nói sáu thứ tướng dị, phân biệt trong ngoài chấp ngã, ngã sở. Đây là người ba Thừa rõ biết vô ngã. Do đó nên nói “Giác biết tướng dị của niệm” là muốn nói về tướng của tâm thể bị vô minh làm mê, mộng ra tướng dị, khởi các phiền não, mà nay tướng ứng với trí tuệ. Từ mộng tướng khác mà được chút ít giác. Niệm không có tướng khác là Lợi ích giác. Đã có thể giác mộng của tướng khác, nên sáu thứ tướng khác kia diệt hẳn. Do đó nên nói “Niệm không có tướng khác”. Xả bỏ tướng chấp trước phân biệt thô nên gọi là tướng tự giác là Phần hạn của giác. Phân biệt trái thuận khởi tham sân... Đây gọi là “tướng chấp phân biệt thô”. Tuy xả bỏ tướng chấp trước thô như thế, mà vẫn chưa được giác vô phân biệt, nên gọi là “tướng tự giác”.

Giai vị thứ ba: Bồ-tát pháp thân là Bồ-tát từ Sơ địa trở lên đến Thập địa là Người năng giác. Rõ biết tướng trụ của niệm là ở tướng trụ,

tuy không thể chấp ngoài tâm có trần, mà chấp nội duyên của nhân pháp mà trụ. Bồ-tát pháp thân thông đạt hai không, muốn nói về tâm thể của sở tướng, trước giác biết tướng khác, mà vẫn còn mê đối với mộng tướng trụ. Nay tướng ứng với trí vô phân biệt, từ mộng tướng trụ mà được giác ngộ. Nên nói “Giác đối với tướng trụ của niệm” là Tướng sở giác. Niệm không có tướng trụ là bốn loại tướng trụ diệt mà không khởi, đó là lợi ích giác. Do lìa sự phân biệt của tướng niệm thô. Chấp nhân ngã gọi là phân biệt. Lược bớt phần phân biệt thô của tướng dị ở trước, nên không gọi là thô. Pháp ngã chấp gọi là niệm thô. Tướng dị sau là niệm vi tế của tướng sinh, nên gọi là niệm thô. Tuy là đã được phần giác vô phân biệt mà vẫn còn mê đối với mộng của tướng sinh, nên gọi tùy phần giác là phần hạn của giác.

Giai vị thứ tư: Như Bồ-tát Tận Địa, nghĩa là cõi vô cấu. Đây là nêu chung. Hai câu dưới chia rõ hai đường. “Đây đủ phương tiện” là phương tiện đạo. Một niệm tướng ứng. là vô gián đạo. Như luận Đối Pháp nói: “Cứu cánh đạo là Kim Cang dụ định. Ở đây có hai loại là thuộc phương tiện đạo và thuộc vô gián đạo” nói về Người năng giác. Giác tâm mới khởi là nói về tướng sở giác. Tâm mới khởi là nương vô minh có tướng sinh, mê tâm thể khiến cho niệm động. Nay liền chứng biết lìa bản giác, không có bất giác. Ngay nơi niệm động là tâm tĩnh lặng. Nên nói “Giác tâm vừa khởi” Như người quên phương hướng, cho hướng Đông là Tây. Khi nhớ liền biết Tây chính là Đông. Nên biết nghĩa giác ở đây cũng như vậy. Tâm không có tướng sơ là nói về lợi ích giác. Vốn do bất giác, mà có tâm ban đầu, nay đã giác, tâm không sinh khởi, nên nói “tâm không tướng sơ”. Trong ba giai vị trước tuy có chỗ lìa, mà niệm động kia vẫn khởi chưa hết. Nên nói Niệm không tướng trụ... Nay ở cứu cánh vị, niệm động đều hết, chỉ còn nhất tâm nên nói “Tâm không tướng sơ”. Từ câu: Xa lìa... trở xuống là nói Phần hạn của giác, ở đây có hai câu, ban đầu chính là nói về phần hạn của giác.

Từ câu: Cho nên... trở xuống là dẫn kinh để làm chứng. Nghiệp tướng động niệm, niệm rất sâu kín gọi là niệm vi tế. Tướng này đều dứt, không còn sót gì, nên nói “xa lìa”. Khi xa lìa, chính là ở Phật Địa.

Ba giai vị từ trên đến đây, chưa đến nguồn tâm. Tướng sinh chưa dứt, tâm vẫn vô thường. Nay đến giai vị này, vô minh dứt hẳn, về nguồn nhất tâm. Lại không khởi động, nên nói được thấy tâm tánh. Tâm là thường trụ, không còn chỗ tới, gọi là cứu cánh giác. Lại nữa, chưa đến nguồn tâm, niệm mộng chưa dứt, muốn diệt mộng này, so với đến bờ kia. Mà nay đã thấy tâm tánh, mộng tướng đều dứt. Giác biết tự tâm

vốn không trôi lăn, nay không dứt tĩnh dừng, thường tự nhất tâm, ở tại giường như một, nên nói được thấy tâm tánh.

Tâm tức là thường trụ. Thủ giác như thế không khác bản giác. Do đạo lý này, nên gọi là cứu cánh giác. Đây chính là nói về phần hạn của giác.

Trong phần dẫn chứng nói: Người hay quán vô niệm, thì hướng về trí Phật: Tức là khi ở nhân địa, tuy chưa lìa niệm, mà có thể quán đạo lý vô niệm. Nói năng quán này là hướng về Phật địa, do đó chứng biết Phật Địa vô niệm. Đây là nêu nhân mà chứng quả.

Nếu dẫn văn nói chung nhân quả để làm chứng, như kinh Kim Cổ chép: “Theo các phục đạo thì tâm khởi sự diệt. Theo pháp Đoạn Đạo thì tâm nương căn bản diệt, theo Thắng bặt Đạo thì tâm căn bản dứt”.

Đây là nói các Phục Đạo nghĩa là ba mươi tâm, tâm khởi sự diệt là giống như trong luận này xả tướng chấp trước phân biệt thô, tức là tướng dị diệt. Pháp Đoạn Đạo là ở giai vị Pháp thân. Tâm nương căn bản diệt giống như trong đây nói xả niệm tướng phân biệt thô, tức là tướng trụ diệt. Thắng bặt Đạo là Kim Cang dụ định. Tâm căn bản dứt là giống như trong đây nói xa lìa niệm sâu kín, đây là tướng sinh dứt.

Từ trên đến đây nói riêng về thủ giác khác nhau.

3. Nói chung về thủ giác chẳng khác bản giác:

Từ câu: Lại tâm khởi... trở xuống

Có hai:

1. Nói lại tướng cứu cánh giác.
2. Nói chẳng khác bản giác

1. Nói lại tướng cứu cánh giác:

Có ba:

1. Hiện bày thẳng tướng cứu cánh.
2. Nêu không phải giác để hiển bày chính là giác.
3. Đối với cảnh rộng hiển bày trí viên mãn.

1. Hiện bày thẳng tướng cứu cánh:

Trước nói Lại tâm khởi là lập lại lời giác tâm vừa khởi ở trên. Chẳng phải cho là khi giác biết có tướng sơ, nên nói không có tướng sơ để biết mà nói tướng giác tâm vừa khởi. Như khi biết phương thì biết Tây là Đông, như thế khi giác tâm của Như Lai, biết tướng đông ban đầu tức là cái tĩnh xưa nay. Cho nên nói rằng “Tức là vô niệm”.

2. Nêu không phải giác để nói lên chính là giác:

Từ câu: Cho nên... trở xuống là nêu chẳng phải để hiển bày. Như trước đã nói, vô niệm là giác, cho nên có niệm, không được gọi là giác.

Tức là tâm Kim Cang trở xuống, tất cả chúng sinh chưa lìa niệm vô minh từ vô thủy. Theo nghĩa này nên không được gọi là giác. Nhưng trước đối với mộng bốn tướng khác nhau, nên nói dần dần giác. Nay y cứ theo không khác giấc ngủ vô minh, nên nói bất giác.

Như Kinh Nhân Vương nói: “Ban đầu từ Phục. Nhấn đến Đảnh Tam-muội soi sáng Đệ nhất nghĩa đế, không gọi là kiến. Cái gọi kiến là Tát-ba-nhã”.

3. Đối với cảnh hiển bày trí:

Từ câu: Nếu được... trở xuống. Nếu về nguồn tâm được ở vô niệm, tức là hay biết khắp tất cả chúng sinh một tâm động chuyển thì bốn tướng khác nhau. Nên nói: “Liên biết bốn tướng sinh, trụ, di, diệt của tâm.

Nói Vì bình đẳng với vô niệm là giải thích thành tựu nghĩa trên.

Trong đây có nghi rằng: Phật được vô niệm, chúng sinh hữu niệm. Hữu và vô cách biệt, vì sao vô niệm biết được hữu niệm?

Vì có nghi như thế, nên dẹp rằng: Hữu niệm của chúng sinh xưa nay vô niệm. Được vô niệm bình đẳng với kia nên nói: “Vì bình đẳng với vô niệm”. Đây là nói đã được bình đẳng với vô niệm, nên biết khắp bốn tướng các niệm.

2. Chính là nói không khác bản giác:

Tuy nói, mới được giác vô niệm, mà giác bốn tướng xưa nay không khởi, đâu đợi bất giác mới có thủy giác, nên nói thật không có thủy giác nào khác, dưới giải thích nghĩa này.

Bốn tướng đều là do tâm hữu vi mà thành, ngoài nhất tâm, không có tự thể riêng. Nên nói: ứng thời mà có đều không tự lập, đều không tự lập nên “xưa nay bình đẳng đồng một bản giác”.

2. Bản giác:

Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

1. Nói bản giác tùy nhiên.
2. Hiển bày bản giác tánh tịnh.

1. Nói về bản giác tùy nhiên:

Có ba: G1. Nêu chung - G2. Kể tên - G3. Nói về tướng.

1. Nêu chung:

Nói Sinh hai loại tướng là hai loại tướng như thế, ở môn theo động, nên nói là sinh. Hai loại này không lìa bản giác tánh tịnh. Nên nói không lìa kia.

2. Kể tên:

Nói “Tướng trí tịnh” chính là nói tướng bản giác theo nhiệm. “Tướng nghiệp không thể nghĩ bàn” là nói tướng nghiệp lúc trở về tịnh của bản giác.

3. Nói về tướng. Có hai:

1. Nói về tướng trí tịnh
2. Giải thích nghiệp tướng không thể nghĩ bàn

1. Nói về tướng trí tịnh:

Có ba: Pháp - Dụng - Hợp

Pháp

Có hai: - Nói thẳng và hiển bày lần nữa.

- **Nói thẳng:** Trước nói sự Huân tập của pháp lực là năng lực nội huân của pháp chân như. Nướng vào năng lực huân này tu tập tư lương, phát được Địa thượng, như thật tu hành đến Vô cấu địa đầy đủ phương tiện. Do đó có thể phá tướng sinh diệt trong thức hòa hợp. Hiển bày tánh kia chẳng sinh diệt. Nên nói Phá tướng thức hòa hợp, hiển bày Pháp thân. Lúc này diệt được nghiệp tướng và chuyển tướng nối tiếp trong tâm. Khiến cho tâm bản giác theo nhiệm, được trở về nguồn. Trí tịnh thuần thực, nên nói “diệt tướng tâm nối tiếp, trí tuệ thuần tịnh”

- **Hiển bày lần nữa:** Thức nối tiếp trong đây vẫn là tâm sinh diệt trong thức hòa hợp. Nhưng vì hiển hiện pháp thân, nên nói phá thức hòa hợp. Vì thành trí tịnh ứng thân, nên nói diệt tướng thức tương tục, nhưng không diệt tâm tương tục, chỉ diệt tướng của tâm tương tục.

Như Kinh nói rằng: “Cho nên Đại tuệ tự tướng các thức diệt. Tự tướng diệt là nghiệp tướng diệt, nếu tự tướng diệt, chẳng khác dứt kiến, hý luận của ngoại đạo.

Các ngoại đạo nói: Lìa các cảnh giới, thức tương tục diệt, thức tương tục diệt rồi, liền diệt các thức. Đại Tuệ! Nếu thức nối tiếp diệt, thì từ vô thủy đến nay lẽ ra các thức phải diệt.

Cho đến nói rộng. Từ câu: Nghĩa này thế nào... trở xuống là hiển bày lại nghĩa của thuyết diệt bất diệt trước. Tướng của tất cả tâm thức đều là vô minh, nghĩa là tướng các thức, nghiệp thức, chuyển thức... vô minh đã khởi đều là bất giác, do đó nên nói “Đều là vô minh”.

Như thế, tướng bất giác của các thức, không lìa tánh của bản giác tùy nhiệm. Do đó nên nói Không lìa tánh giác, Tướng vô minh này và tánh bản giác, chẳng phải một, chẳng phải khác. Chẳng phải khác nên chẳng thể hoại, chẳng phải một nên sẽ hoại.

Nếu nướng nghĩa chẳng phải khác, chẳng phải hoại mà nói vô minh chuyển, thì sẽ biến thành minh.

Nếu theo nghĩa chẳng phải một thì chẳng phải không thể hoại, nói vô minh diệt, tánh giác không hoại.

Nay trong văn này, y cứ theo môn chẳng phải một, nên nói Diệt tướng tâm nối tiếp.

Dụ: Nói Nước chẳng phải là tánh động là nói động này chẳng phải động tự tánh, chỉ theo cái khác mà động.

Nếu tự tánh động, là khi tướng động diệt, thì tánh ướt theo đó diệt, mà theo cái khác động. Nên tướng động tuy diệt, mà tánh ướt không hoại.

Hợp: Là nói Vô minh diệt vốn là vô minh diệt, là hợp với gió mà diệt. Tướng tục liền diệt là nghiệp thức... đều diệt, hợp với tướng động diệt. “Trí tánh không hoại” là tánh thần giải của bản giác theo nhiệm gọi là tánh trí. Là hợp với tánh ướt không hoại.

2. Giải thích nghiệp tướng không thể nghĩ bàn:

Nướng vào trí tịnh tức là tâm bản giác tùy nhiệm ở trước, mới được thuần tịnh. Đây là trí thỉ giác, nướng năng lực trí này hiện thân ứng hóa, nên nói tướng công đức vô lượng. Chỗ hiện tướng này, không đầu không cuối, nối nhau không dứt, nên nói không dứt.

Như kinh Kim Cổ nói: “Ứng thân là từ vô thỉ sinh tử nối nhau không dứt. Các pháp bất cộng của tất cả chư Phật có thể nhiếp trì. Chúng sinh bất tận, thì dụng cũng bất tận, nên nói thường trụ”.

Luận Bảo Tánh chép: “Những gì thành tựu được lợi ích tự thân, là được giải thoát, xa lìa phiền não chướng, trí chướng, được pháp thân thanh tịnh vô chướng ngại” Đây gọi là thành tựu lợi ích tự thân.

Những gì thành tựu được lợi ích tha thân? Đã được thành tựu lợi ích tự thân rồi, từ đời vô thỉ đến nay, tự nhiên nướng vào hai thứ thân Phật kia, thị hiện hạnh lực tự tại ở thế gian. Đây gọi là thành tựu lợi ích tha thân.

Hỏi: Trước được tự lợi rồi, mới khởi nghiệp lợi tha. Tại sao lợi tha nói là vô thỉ?

Giải: Như Lai nhất niệm, ứng khắp ba đời. Sở ứng vô thỉ, thì năng ứng cũng vô thỉ. Giống như nhất niệm viên trí, đạt khắp cảnh ba đời vô biên. Vì cảnh vô biên, trí cũng vô biên. Trí vô biên và tướng được hiện, nên được vô thỉ, cũng có thể vô chung. Ở đây tâm thức chẳng thể suy lường được, cho nên gọi là nghiệp chẳng thể nghĩ bàn.

2. Nói về tướng bản giác tánh tịnh:

Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

G1. Nêu chung

2. Giải thích riêng.

1. Nêu chung:

Nói đồng với hư không là chẳng chỗ nào không khắp, giống như gương sạch là lìa nhớ thì hiện hình.

Trong bốn loại nghĩa, thứ nhất và thứ ba nương nghĩa ly cấu để so sánh gương sạch. Thứ hai và thứ tư là nương theo nghĩa hiện hình, cũng có nghĩa thanh tịnh.

2. Giải thích riêng:

Hiện riêng bốn loại. Trong đây, hai loại trước là ở tánh nhân, hai loại sau là ở địa quả.

Hai loại trước: Nói về không và trí. Như kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ” Người trí thấy không và bất không, người ngu chẳng thấy không và bất không, cho đến nói rộng.

Nay trong nghĩa đầu nói: Xa lìa tất cả tướng cảnh giới của tâm tức là hiển bày Đệ nhất nghĩa không của kinh ấy. “Không có pháp để hiện, không phải nghĩa giác chiếu” là giải thích chẳng thấy không và bất không.

Trong nghĩa thứ hai nói: Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện trong đó. Đây là giải thích trí tuệ của kinh kia là thấy không và Bất không. Như kinh nói: “Chẳng phải tất cả sinh tử, chẳng phải đại Niết-bàn”

Trong đây chỉ hiện cảnh giới sinh tử, đã hiện ở gương, nên nói không ra. Gương không nhiễm, nên nói không vào. Tùy chỗ hiện hình, đồng với bản giác. Giống như hư không, khắp cả ba đời, nên không có cái mất của niệm niệm, cũng không có cái hoại của diệt tận, cho nên nói: Không mất không hoại thường trụ nhất tâm.

Từ trên đến đây là nói về nghĩa gương sạch. lại từ câu: Tất cả... trở xuống là giải thích nghĩa nhân huân tập.

Trong nghĩa thứ ba nói: Ra khỏi hai ngại thuần tịnh sáng suốt là nói cái gương nhân huân tập đã nói ở trước lúc ra khỏi trói buộc là pháp thân.

Trong nghĩa thứ tư nói: Nương pháp ra khỏi, nên chiếu khắp tâm chúng sinh tức là lúc bản giác kia hiển hiện, chiếu khắp căn cơ chúng sinh, thị hiện muôn hóa, do đó nên nói tùy niệm mà thị hiện.

Ở đây có gì khác với nghiệp không thể nghĩ bàn nói ở trước? Kia nói về nghiệp thỉ giác của ứng thân. Ở đây hiển bày dụng bản giác của Pháp thân, theo đó khởi một biến hóa, có hai nghĩa này.

Tóm lại, tuy ở trong đó phân biệt, nhưng nếu nói về môn thủ giác khởi, theo duyên lệ thuộc lẫn nhau mà được lợi ích. Do căn bản tùy nhiệm bản giác, xưa nay có quan hệ thân sơ.

Nói về môn bản giác đã hiển, được lợi ích khắp căn cơ thuần thực, không bỏ tướng thuộc. Do tánh bản giác xưa nay thanh tịnh, thông suốt khắp tất cả, chẳng kể thân sơ.

Nói rộng về nghĩa Giác đã xong.

2. Giải thích bất giác:

Có ba:

1. Nói về gốc bất giác.
2. Nói về ngọn bất giác.
3. Tổng kết gốc ngọn bất giác.

1. Nói rõ gốc bất giác:

Có hai:

1. Nói rõ bất giác lập theo bản giác.
2. Hiển bày bản giác đối đầu với bất giác

1. Nói về bất giác:

Có ba: Pháp - Dụng - Hợp

Pháp: Nói Không biết như thật, pháp chân như là một pháp vô minh căn bản, giống như quên phương hướng. Bất giác tâm khởi mà có niệm kia là nghiệp tướng động niệm, như lầm phương hướng. Cũng như rời phương Đông, không phân biệt nên lầm là Tây, vì thế nói Niệm không tự tướng, không lìa bản giác.

Dụng và Hợp y theo văn sẽ thấy.

2. Nói về bản giác đối đãi với bất giác. Có hai: Vì có tâm vọng tưởng bất giác Là vô minh khởi vọng tưởng phân biệt, do vọng tưởng này sẽ biết được danh nghĩa, nên có ngôn thuyết nói ở chân giác. Đây gọi là chân giác đối đãi với vọng tưởng.

Nếu lìa bất giác thì không có tự tướng chân giác, có thể nói giải thích cái gọi là chân giác phải đợi bất giác. Nếu không đối đãi nhau, thì không có tự tướng. Đối đãi với cái khác mà có, cũng chẳng phải tự tướng, tự tướng đã không, làm sao có tướng khác. Là hiển bày nghĩa các pháp không thật có.

Như văn dưới nói: Nên biết tất cả pháp tịnh, pháp nhiệm đều là đối đãi, không có tự tướng để nói. Luận Trí Độ chép: “Nếu pháp thế đế mà cho là có thật dù chỉ một mảy may, thì Đệ nhất nghĩa đế cũng nên có thật, chính nghĩa này.

2. Hiển bày ngọn bất giác:

Có hai:

1. Nói về tướng vi tế.
2. Hiện bày tướng thô.

1. Nói về tướng nhỏ nhiệm:

Có hai:

1. Nêu chung
2. Giải thích riêng

1. Nêu chung:

Nói: Tướng ứng không rời bất giác, là gốc ngọn nương nhau, nên nói “Tương ứng”, chẳng phải như nghĩa tương ứng với vương sở. Đây là tâm bất tương ứng nhiễm.

2. Giải thích riêng:

Nói: Vô minh nghiệp tướng, theo vô minh động gọi là nghiệp tướng. Nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp. Nên nói, Tâm động gọi là nghiệp - Giác thì không động là đưa ra trái ngược để hiển bày.

Khi được thỉ giác, thì niệm không động. Đây biết nay động, chỉ do bất giác. “Động thì có khổ” như được vắng lặng, tức là Cực lạc, nên nay nói động tức là khổ.

Nghiệp tướng là không khổ, vô minh là không tập. Nhân quả như thể đồng thời mà có. Nên nói quả không lia nhân, nhưng nghiệp tướng này tuy có động niệm, mà rất nhỏ nhiệm. Năng sở chưa phân gốc vô minh kia nên biết cũng như vậy. Như luận Vô Tướng nói chép:

Hỏi: Thức này là tướng nào cảnh nào?

Đáp: Tướng và cảnh không thể phân biệt, một thể chẳng khác?

Hỏi: Nếu vậy, làm sao biết có ?

Đáp: Do sự nên biết có thức này.

Thức này có công năng sinh khởi tất cả nghiệp phiền não, việc quả báo. Thí như vô minh thường khởi. Vô minh này có thể phân biệt được chẳng? Nếu phân biệt được thì chẳng phải vô minh. Nếu không thể phân biệt, thì lẽ ra chẳng phải có, mà là có chẳng phải không. Cũng vì dục, sân... nên biết có vô minh. Bản thức cũng vậy. Nên giống với ý văn này, chính là theo nghiệp tướng hiển bày bản thức.

Thứ hai là tướng năng kiến. Tức là chuyển tướng theo nghiệp tướng ở trước chuyển thành năng duyên. Nên nói Nương động có thể thấy, vì nương môn tánh tĩnh thì không thể thấy nên nói không động thì không thấy.

Ngược lại là hiển bày có thể thấy, phải nương vào nghĩa động. Như thế chuyển tướng tuy có năng duyên mà chưa thể hiển cảnh tướng

sở duyên, ngay đó hướng ra ngoài, chẳng nương gá cảnh.

Như Nhiếp Luận nói: “Ý thức duyên ba đời và chẳng phải cảnh ba đời”

Thế thì biết được thức này, cảnh sở duyên không thể biết, ở đây nói chẳng thể biết là do không thể biết cảnh, ở đây nói chẳng thể biết là do không thể biết cảnh. Như nói mười hai nhân duyên, ban đầu không thể biết, ở đây cũng như thế, theo chuyển tướng hiển bày bản thức.

Thứ ba là tướng cảnh giới, tức là hiện tướng, nương chuyển tướng ở trước, có thể hiện cảnh giới. Nên nói: Vì năng kiến nên vọng hiện. Như kinh Lăng-già bốn quyển nói: “Đại Tuệ! Nói lược ba thứ thức, nói rộng có tám tướng. Những gì là ba ? Chân thức, hiện thức, phân biệt sự thức. Thì như gương sáng giữ các hình tượng. Chỗ hiện thức này cũng lại như thế” Lại văn dưới nói: Thí như tàng thức chóng phân biệt biết tự tâm hiện thân và cảnh giới thân an lập thọ dụng.

Luận này văn dưới nói về hiện thức, rằng: Nghĩa là nói năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện các hình tượng. Hiện thức cũng vậy, vì tất cả thời rõ ràng khởi lên ở trước mắt. Những văn như thế, theo hiện tướng để hiển bày bản thức. Như vậy, hiện tướng đã ở tại bản thức, hướng chỉ chuyển tướng, nghiệp tướng trái lại với thuyết nói về thức thứ sáu và thứ bảy hay sao?

2. Nói về tướng thô:

Có hai:

1. Nêu chung

Từ câu: Vì có... trở xuống...

2. Giải thích riêng

1. Nêu chung:

Nói: Vì có cảnh giới làm duyên là nương cảnh do hiện thức ở trước khởi sáu tướng thô trong bảy thức, là giải thích ý kinh nói “Gió cảnh giới động sóng bảy thức chuyển”.

2. Giải thích riêng:

Ban đầu là một tướng, tức thức thứ bảy. Bốn tướng kế là ở thức sinh khởi. Một tướng sau là quả do kia sinh.

Trước nói Trí tướng là bắt đầu trong thô của thức thứ bảy, mới có tuệ số phân biệt năm trần, nên gọi là trí tướng. Như Kinh Phu Nhân chép: “Ở đây sáu thức và tâm pháp trí này, bảy pháp này sát-na không dừng” Ở đây nói tâm pháp trí là tuệ số.

Nếu ở đường lành, phân biệt pháp đáng ưa, chấp ngã, ngã sở. Khi ở đường ác, phân biệt pháp không ưa, chấp ngã, ngã sở. Nên nói nương

vào cảnh giới, tâm khởi phân biệt ưa và không ưa.

Nói đủ, thì duyên ở bản thức chấp cho là ngã. Duyên cảnh mà hiện, chấp là ngã sở. Nay ở trong đây, theo thô kia mà hiện, nên nói Nương vào cảnh giới tâm khởi Lại cảnh giới này không lìa hiện thức, giống như hình bóng không lìa mặt gương. Thức thứ bảy này ngay đây hưởng vào trong chấp ngã, ngã sở, mà không chấp ngoài tâm có trần khác, nên chỗ khác nói lại duyên với thức kia.

Hỏi: Làm sao biết được thức mạng na thứ bảy, chẳng những duyên với thức, mà còn duyên với sáu trần ?

Đáp: Ở đây có hai chứng cứ: Nương vào tỷ lượng - Thánh ngôn lượng

Nương tỷ lượng: Ý căn này sẽ đồng cảnh với ý thức là lập tông. Vì không là biện nhân với sở y. Các cái này không cùng với sở y thì cùng đồng cảnh với năng y. Như nhãn căn... là theo phẩm đồng mà nói.

Hoặc khi không đồng cảnh là chẳng phải không cùng sở y. Theo thứ lớp diệt ý căn... là lời xa lìa. Như thế, tông nhân và thí dụ không có lỗi, nên biết ý căn cũng duyên theo sáu trần. Nếu theo nghĩa này, ý thức ngay lúc duyên ý căn, ý căn sở y cũng đối với tự thể. Vì có tự chứng phần nên không có lỗi. Cũng duyên với tâm pháp tương ứng với mình. Vì không có pháp năng chứng nên được duyên. Các pháp tâm, tâm sở đều chứng tự thể, cho nên không phế, đồng một sở duyên.

Nghĩa này chỉ không chung với năm thức. Vì nương sắc căn khởi thì không lan lợi, chỉ đối với sắc trần, chẳng phải cảnh khác.

Thánh ngôn lượng: Có kinh có, kinh Kim Cổ nói: “Nhãn căn thọ sắc, nhĩ căn phân biệt tiếng, cho đến ý căn phân biệt tất cả pháp. Ý căn Đại thừa tức là mạng-na, nên biết duyên khắp tất cả pháp.

Lại đối với mười loại phân biệt trong pháp luận nói: Thứ nhất là tướng phân biệt, là nghĩa của thọ dụng là chỗ thân ở, kia lại như thứ lớp này. Vì các sắc căn và khí thể giới lấy cảnh giới sắc... làm tướng.

Thứ hai là tướng hiển hiện phân biệt: Nghĩa là sáu thức thân và ý như đã nói ở trước mà hiển hiện. Năm thức trong đây, chỉ hiện năm trần như sắc... Ý thức và ý, thì hiện cả sắc căn và khí thể giới, như cảnh giới sắc...

Dù cho mạng-na không duyên sắc căn và khí thể giới... thì năng hiện phân biệt, chỉ nên giữ sáu thức, mà nói cùng với y, nên biết là duyên chung.

Hãy để Luận này qua một bên, trở lại giải thích văn này.

Tướng tương tục thứ hai Là thức sinh khởi. Thức uẩn là phân biệt

thô, biến kế các pháp được tương tục lâu dài. Lại hay khởi cái thủ dẫn dắt, giữ gìn các hành quá khứ không dứt, cũng được nhuận sinh, khiến cho quả báo vị lai tiếp nối. Nương theo nghĩa này, nên gọi là tương tục. Không giống như tâm tương tục nói ở trước. Nương vào trí là nương tương trí ở trước làm chỗ sinh của căn. Sở y là tế, chỉ một xả thọ. Năng y là thô, khởi đủ khổ vui, nên nói sinh khởi khổ vui.

Lại, trí tương sở y duyên vào bên trong mà trụ, không kể trần bên ngoài, nên dường như ngủ. Thức tương tục này, trong ngoài biến kế, giác quán phân biệt, giống như tỉnh ngủ, do đó nên nói giác tâm khởi niệm. Khởi niệm tức là phân biệt pháp chấp.

Thức uẩn tương ứng với chấp thô này. Theo khắp các cảnh, nên nói “Tương ứng không dứt”.

Tướng chấp trước thứ ba, tức là thọ uẩn. Do nương thức uẩn, phân biệt trái thuận, nhận lãnh khổ vui. Nên nói Nương ở tương tục cho đến Trụ khổ vui.

Tướng danh tự thứ tư, tức là tướng uẩn, nương thọ uẩn trước, phân biệt tướng danh ngôn trái, thuận... Nên nói nương vọng chấp cho đến tướng danh ngôn.

Tướng khởi nghiệp thứ năm. Tức là hành uẩn. Nương danh tướng do tướng uẩn thủ, mà khởi tư số, gây ra thiện ác. Nên nói nương vào danh tự cho đến gây các thứ nghiệp.

Tướng nghiệp hệ khổ thứ sáu. Nương vào nghiệp do hành uẩn trước tạo ra mà thọ quả khổ trong ba cõi sáu đường. Nên nói: Nương nghiệp thọ quả báo, không được tự tại.

3. Tổng kết:

- Từ câu: Nên biết... trở xuống là: Như sáu loại tướng thô ở trước đã nói. Nương vào cảnh do hiện tướng hiện ra mà khởi. Ba tướng tế, nương vào vô minh. Sáu thô và ba tế nhiếp chung các nhiệm. Cho nên biết vô minh trụ địa, sinh tất cả pháp nhiệm căn bản. Do các tướng nhiệm, tuy có thô tế mà đều không biết thật tướng các pháp.

Tướng bất giác là hơi hám của vô minh, nên nói: Tất cả pháp nhiệm đều là tướng bất giác.

Nương nghĩa giải thích riêng (Tiết II)

Có ba phần:

1. Lược nói về công đức

2. Hiện bày rộng tướng thể

Hai phần này đã giải thích ở trước.

3. Nói về tướng đồng khác.

Có ba:

1. Nêu chung
2. Kể tên
3. Thứ lớp biện tướng

3. Nói về tướng:

1. Nói về tướng đồng.
2. Nói về tướng khác.
1. Nói về tướng đồng.

Có ba: Dẫn ví dụ - Hợp dụ - Dẫn chứng.

Hợp dụ: Vô lậu là bản giác thí giác. Vô minh là bản giác bất giác. Hai pháp này đều có nghiệp dụng hiển hiện, chẳng phải nhất định có, nên gọi là nghiệp huyễn.

Dẫn chứng: Xưa nay thường trụ, vào pháp Bồ-đề Niết-bàn, như kinh Đại Phẩm nói: “Dùng trí tuệ này, dứt tất cả kết sử, vào Niết-bàn vô dư, vốn là pháp thế tục, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Vì sao?” Vì trong không, chẳng có diệt, cũng chẳng có người làm cho diệt, các pháp rốt ráo không, tức là Niết-bàn.

Lại nói, nghĩa nào cho là Bồ-đề? Nghĩa không là nghĩa Bồ-đề, nghĩa như là nghĩa pháp tánh, nghĩa thật tế là nghĩa Bồ-đề.

Lại nữa, thật tướng các pháp không đối, không khác là nghĩa Bồ-đề. Nên biết trong đây, y cứ theo Bồ-đề tánh tịnh, Niết-bàn xưa nay thanh tịnh. Nên các chúng sinh xưa nay nhập.

Chẳng phải tướng có thể tu là không hạnh nhân. Chẳng phải tướng tạo ra là khởi quả. Rốt ráo không được là vì không có năng được, không có lúc được, cũng không có chỗ được.

Từ câu: Cũng không... trở xuống vẫn là văn kinh, mà không phải đều quan trọng của chứng ở trong đây. Chỗ chứng chỉ là một chỗ của đoạn văn nối tiếp, cho nên theo nhau để dẫn ra mà thôi.

2. Nói về tướng khác:

Có hai: - Dụ - Hợp

Hợp nói tùy nhiễm huyễn khác nhau là pháp vô lậu. Tánh nhiễm huyễn sai biệt là pháp vô minh. Vì sao? Vì gốc và ngọn vô minh trái với tánh bình đẳng ở ngay tánh kia, nên không khác nhau, chỉ theo tướng khác nhau của pháp nhiễm. Nên nói vô lậu có khác nhau. Nghĩa là đối với các pháp nhiễm khác nhau nghiệp thức..., nên nói bản giác có hằng sa tánh đức.

Lại đối trị với các pháp khác nhau này, mà thành thí giác có muôn đức khác nhau.

Nhưng nhiệm tịnh như thế đều là đối đãi, chẳng phải không hiển hiện, mà chẳng phải có, nên gọi chung là huyền sai biệt.
Trên đây đã giải thích rộng phần lập nghĩa là tâm sinh diệt rồi.

Chi II. Giải thích nhân duyên:

Trong đây có hai:

Tiết I. Nói về sinh diệt nương vào nghĩa nhân duyên.

Tiết II. Hiển bày chỗ nương thể tướng nhân duyên.

Tiết I. Nói về sinh diệt nương nghĩa nhân duyên:

Có hai:

1. Nêu chung
2. Giải thích riêng

1. Nêu chung:

Nói Nhân duyên là tâm thể A-lại-da biến thành các pháp, là nhân sinh diệt. Căn bản vô minh huân tập làm động tâm thể, là duyên sinh diệt.

Lại nữa, vô minh trụ địa, các nhiễm căn bản khởi lên các sinh diệt, nên nói là nhân. Cảnh giới sáu trần làm động sóng thức thứ bảy sinh diệt, là duyên sinh diệt. Nương hai nghĩa này để hiển bày nhân duyên. Các tướng sinh diệt nhóm họp lại mà sinh, nên gọi là chúng sinh, mà không có riêng khác. Chỉ nương vào tâm thể. Nên nói Nương tâm tức là tâm tự tướng của mặt na, hay nương vào chúng sinh là ý thức. Cho nên nói “ý và ý thức chuyển, nghĩa này thế nào?”

2. Giải thích riêng:

Có ba:

1. Giải thích nương vào tâm.
2. Giải thích ý chuyển.
3. Giải thích ý thức chuyển.

1. Trước giải thích nương nơi tâm:

Trong phần đầu nói: “Thức A-lại-da” ở trên nói tâm tức là nhân sinh diệt. Nói có vô minh là tại thức mặt-na tức là duyên sinh diệt. Muốn giải thích, nương vào nhân duyên này, ý và ý thức chuyển, nên nói Do nương thức A-lại-da mà nói có vô minh.

Trong nêu chung ở trên, lược nêu nhân kia, cho nên chỉ nói Nương vào tâm.

Trong giải thích riêng này, hiển bày đủ nhân duyên, nên nói cũng nương vào vô minh nên gọi là thức mặt-na.

2. Giải thích ý chuyển, từ bất giác trở xuống:

Có ba:

1. Lược nói về ý chuyển.
2. Hiện bày rộng về chuyển tướng.
3. Kết thành nghĩa nương vào tâm.

1. Lược nói về ý chuyển:

Nói về năm loại tướng thức:

- Bất giác mà khởi là chỗ nương của tâm thể, do vô minh huân, nên toàn thể khởi động, tức là nghiệp thức.

- Năng kiến tức là tâm thể kia chuyển thành năng kiến, đó là chuyển thức.

- Năng hiện tức là tâm thể kia lại thành năng hiện tức là hiện thức.

- Nắm lấy được cảnh giới là nắm được cảnh giới do hiện thức hiện ra, đó là trí thức.

- Khởi niệm nối tiếp là đối với cảnh bị chấp khởi các niệm thô, là thức nối tiếp.

Nương năm nghĩa này, thứ lớp chuyển thân.

Có thể đối với các cảnh mà sinh ý thức, nên cho năm nghĩa này là ý.

2. Hiện bày rộng về chuyển tướng:

Từ câu: Ý này... trở xuống.

Có hai: - Nêu chung, giải thích riêng.

- **Giải thích riêng:** Năng lực vô minh là nêu duyên sở y, bất giác tâm động là giải thích nghĩa của nghiệp, nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp.

Trong chuyển thức nói Nương tâm động thấy tướng là nương vào sự xao động của nghiệp thức ở trước, chuyển thành tướng năng kiến, nhưng chuyển thức có hai:

Nếu theo chỗ xao động của vô minh chuyển thành năng kiến, là do bản thức.

Như chỗ xao động của cảnh giới chuyển thành năng kiến là thức thứ bảy.

Trong đây, chuyển tướng theo nghĩa đầu tiên.

Trong hiện thức nói Năng hiện tất cả cảnh giới là nương vào cái thấy của chuyển thức trước, lại khởi dụng của năng hiện.

Như văn trên nói Do nương vào năng kiến mà cảnh giới vọng hiện, cho nên biết hiện thức nương vào chuyển thức, chẳng phải dụng của năng kiến tức là năng hiện, cho nên trước nói năng kiến năng hiện, kế là dụ, sau là hợp.

Trong hợp nói Năm trần là nêu thô hiện để hợp với sắc tướng. Nói theo thật thì hiện hết tất cả cảnh. “Do tất cả thời tự nhiên sinh khởi, thường ở trước, chẳng phải như thức thứ sáu, thứ bảy có khi đoạn diệt. Lấy văn này làm chứng, nên biết ba nghĩa đều ở trong bản thức mà có dụng riêng.

Trí thức thứ tư là trí tướng đầu tiên vào sáu tướng trên thức thứ bảy, nghĩa như trước nói. Quả ái chẳng phải ái gọi là pháp nhiệm tịnh, phân biệt pháp kia chấp ngã, ngã sở. Nên nói “phân biệt pháp nhiệm tịnh”

Tướng tương tục thứ năm tức là trong sáu tướng trên ý thức, gọi là tướng tương tục. Vì niệm tương ứng không dứt. Pháp chấp tương ứng, được tương tục lâu bền. Đây là theo tự thể không dứt, để giải thích nghĩa tương tục. Thức này sinh khởi ái, phiền não chấp, nên có thể dẫn trì các hạnh do vô minh ở quá khứ phát sanh, khiến thành tự cái Hữu phải chịu ở quả vị lai, nên nói gìn giữ ... chẳng mất.

Lại nữa, sinh khởi nhuận sinh phiền não khiến cho nghiệp quả sinh nối tiếp không dứt, nên nói thành tự không sai trái. Như thế nhân quả ba đời trôi lăn không dứt, công tại ý thức. Do nghĩa này nên gọi là thức tương tục.

Nói: Nhớ lại những việc đã qua, nghĩ đến việc vị lai là nói lên thức này phân biệt thô, không đồng với trí thức phân biệt sâu kín, cho nên biết thức này chỉ ở tại ý thức, không đồng với thuyết tâm nối tiếp ở trên.

3. Nói về kết thúc nghĩa nương vào tâm:

Từ câu: Cho nên... trở xuống.

Có hai: D1. Lược - D2. Rộng

1. Lược:

Nói: Cho nên trước đã nói năm thức... nương vào tâm mà thành. Do nghĩa này nên các pháp trong ba cõi chỉ do tâm tạo. Như kinh Thập Địa nói “Này các Phật tử! Ba cõi chỉ do một tâm tạo ra” là nghĩa này.

2. Giải thích rộng:

Từ câu: Nghĩa này thế nào?... trở xuống.

Có hai:

1. Nói về các pháp chẳng phải không, chẳng phải có.

2. Nói về các pháp chẳng có chẳng phải không.

1. Nói về các pháp chẳng không, chẳng phải có:

Nói Vì tất cả các pháp đều từ tâm khởi, vọng niệm mà sinh là nói các pháp đều hiển hiện. Tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm. Tâm

không thấy tâm, không có tướng để được là nói về nghĩa của các pháp chẳng thật có.

Như kinh mười quyển chép: Than được sinh ra rồi gìn giữ, nếu sinh ở trong mộng, thì lẽ ra có hai thứ tâm, mà tâm không có hai tướng. Như dao không tự cắt, ngọn tay không tự chỉ, như tâm không tự thấy, việc ấy cũng giống như thế.

Giải rằng: Nếu trong mộng mà thấy các việc như vậy, những điều nhìn thấy là thật có thì có hai tướng năng kiến sở kiến, mà trong mộng kia thật không có hai pháp, các tâm ở ba cõi đều như mộng này, ngoài tâm không thể phân biệt, nên nói "Tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm" mà theo tự tâm không thể tự thấy, như dao và ngón tay... Nên nói: "Tâm chẳng thể thấy tâm" Đã không nơi khác để thấy, cũng không có thể tự thấy. Vì sở kiến không nên năng kiến không thành. Hai tướng năng sở này đều không sở đắc, nên nói: "Không có tướng để được."

Trong đây giải thích khó hiểu vì chung cả mới và cũ. Như trong biệt ký phân biệt trần.

2. *Hiển bày các pháp chẳng phải có, chẳng phải không:*

Từ câu: Nên biết... trở xuống.

Nói Nên biết thế gian... Không có thật thể để được, chỉ do tâm luống dối là nói chẳng phải có.

Nói do tâm sinh nên các pháp sinh... trở xuống là nói chẳng phải không. Nướng vào sức, vô minh, bất giác tâm động cho đến hiện ra tất cả cảnh... Nên nói tâm sinh nên các thứ pháp sinh. Nếu tâm vô minh diệt thì cảnh giới diệt theo. Các thức phân biệt đều được diệt hết. Nên nói Tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Chẳng phải y cứ theo sát-na để nói về sinh diệt.

Giải thích rộng về ý xong.

3. *Giải thích ý thức:*

Ý thức tức là thức nối tiếp ở trước, chỉ theo pháp chấp phân biệt tương ứng sinh ra sau nghĩa môn, nên nói là ý.

Theo năng khởi kiến, ái, phiền não theo môn sinh trước, thì gọi là ý thức, nên nói ý thức tức là sự nối tiếp này... phân biệt sáu trần gọi là ý thức.

Luận này theo nghĩa một ý thức nên không chia ra năm thức như nhãn thức... nên nói ý thức phân biệt sáu trần. Cũng gọi là thức phân ly là nướng sáu căn chấp riêng sáu trần. Chẳng phải như mặt na không nướng căn riêng, nên gọi là phân ly. Lại phân biệt được các thứ sự tướng của quá khứ vị lai trong ngoài, nên còn gọi là phân biệt sự thức.

Nương nghĩa kiến ái phiền não thêm lớn. Đây là giải thích ý nghĩa của thức phân biệt sự.

Vì nương vào sự thêm lớn phiền não của kiến tu, nên phân biệt được các loại sự.

Thọ, tưởng, hành, uẩn trong sáu tướng trên theo nhau thuộc về ý thức này.

Rộng nói về nghĩa sinh diệt nương nhân duyên đã xong.

Tiết II Hiện bày thể tướng nhân duyên:

Có hai:

1. Nói về nhân duyên sâu xa
2. Hiện bày rộng về nhân duyên khác nhau.

1. Nói về nhân duyên sâu xa:

Có ba:

1. Nêu sự sâu xa
2. Giải thích
3. Kết thúc.

1. Nêu lên sự sâu xa:

Vô minh huân tập khởi ra thức lập lại chỗ nói ở trên. Nương vào thức A-lại-da, nói có vô minh bất giác mà khởi... người khác chẳng thể biết, chỉ có Phật mới cùng tột là nêu sự sâu xa.

2. Giải thích:

Từ câu: Vì sao... trở xuống là giải thích nghĩa sâu, xưa nay tự tánh thanh tịnh, bị vô minh làm nhiễm, nên có tâm nhiễm là nói về thanh tịnh mà thường nhiễm. Tuy có tâm nhiễm mà thường hằng không thay đổi. Đây là nói động mà thường tĩnh.

3. Kết thúc:

Do đạo lý này sâu xa khó lường như kinh Thắng Man Phu Nhân chép: “Tâm tự tánh thanh tịnh, khó có thể rõ biết” Tâm kia bị phiền não làm nhiễm, cũng khó có thể rõ biết.

Kinh Lăng-già chép: “Do Như Lai tàng là tướng thanh tịnh, bị khách trần phiền não làm cấu nhiễm bất tịnh, ta nương vào nghĩa này, vì Thắng Man Phu Nhân và các Bồ-tát... mà nói Như Lai tàng, thức A-lại-da cùng bảy thức sinh, gọi là chuyển diệt tướng. Nay Đại Tuệ ! cảnh giới Như Lai tàng, thức A-lại-da, nay ta cùng các ông và các Bồ-tát, bậc trí sâu xa có thể phân biệt rõ hai loại pháp này. Còn các Thanh văn, Bích-chi-phật và ngoại đạo... chấp trước danh tự, không thể rõ biết hai pháp như thế. Nên nghĩa này chỉ có Phật mới biết được.

2. *Hiển bày rộng nhân duyên khác nhau:*

Từ câu: Sở vị... trở xuống...

Có sáu:

1. Nói về thể tướng nhân của tâm tánh.
2. Nói về thể tướng duyên của vô minh.
3. Nói về duyên khác nhau của tâm nhiễm.
4. Nói về địa vị dứt bỏ vô minh.
5. Giải thích nghĩa tương ứng bất tương ứng.
6. Nói về nghĩa trí ngại phiền não ngại

1. *Nói về thể tướng nhân của tâm tánh:*

Tâm tánh thường vô niệm, nên gọi là bất biến là giải thích nghĩa tuy có tâm nhiễm mà thường không thay đổi ở trên. Tuy toàn thể động mà xưa nay vắng lặng, nên nói tâm tánh thường vô niệm.

2. *Hiển bày thể tướng duyên của vô minh:*

Tâm bất tương ứng là nói về vô minh này rất sâu kín, chưa có năng sở vương sở khác nhau, nên nói: Tâm bất tương ứng, chỉ lấy đây làm gốc. Không có pháp nhiễm nào khác có thể sâu kín hơn ở tâm trước nó, nên nói bỗng nhiên khởi.

Như Kinh Bản nghiệp chép: Trước Tứ Trụ Địa không có pháp khởi, nên gọi là vô thủ vô minh trụ địa là nói không có các pháp khác khởi đầu ở trước, chỉ có đây là gốc. Nên nói vô thủ, vẫn là nghĩa “bỗng nhiên” của luận này. Ở đây y theo môn thô tế nương nhau mà nói là không có gì trước. Cũng nói “bỗng nhiên khởi”. Chẳng phải theo thời tiết mà nói “bỗng nhiên khởi.”

3. *Nói về duyên khác nhau của tâm nhiễm:*

Tướng vô minh này, như chương “Hai chương” đã phân biệt rộng là giải thích câu nói Tự tánh thanh tịnh mà có vô minh làm nhiễm, nên có tâm nhiễm ở trên.

Trong đây có hai: - Nêu chung - Giải thích riêng.

Giải thích riêng gồm nói về đối trị và đoạn. Sáu nhiễm ở đây, tức là ý thức và năm loại ý trên. Nhưng ở trước nói về nghĩa nương nhân mà khởi, từ tế đến thô mà nói thứ lớp. Nay muốn nói địa vị cả đối trị và đoạn, từ thô đến tế mà nói thứ lớp.

1- Chấp tương ứng nhiễm tức là ý thức, là nghĩa kiến ái phiền não thêm lớn, chấp thô phân biệt mà tương ứng.

Nếu người Nhị thừa đến ngôi vị La-hán, phiền não kiến tư rất ráo dứt hết. Nếu nói về Bồ-tát, thì từ Thập Giải trở lên, mới xa lìa. Ở đây nói Tín tương ứng địa, ở giai vị Thập giải. Tín căn thành tựu, không có

lui sụt, gọi là Tín tương ứng.

Như kinh Nhân Vương, nói: “Ba mươi bậc Thánh Thai phục nhẫn, là Thập Tín, Thập chỉ, Thập Kiên Tâm.” Nên biết trong đây, Thập Hưởng gọi là Kiên, Thập Hạnh gọi là Chỉ, Thập Tín gọi là Tín. Khi vào vị này, đã được nhân không. Phiền não kiến tư không hiện hành được, nên gọi là lia.

Nên biết luận này, trên dưới giải thích theo hiện khởi để nói về trị đoạn.

2- Bất tương ứng nhiễm là thức nối tiếp trong năm loại ý. Pháp chấp tương ứng, liên tục sinh khởi, không dứt, tức là tên khác của nối tiếp.

Từ vị Thập Giải, tu Duy Thức quán tâm tư phương tiện, cho đến sơ Địa chứng ba vô tánh, pháp chấp phân biệt không hiện hành được. Nên nói “Được tịnh tâm địa, rốt ráo lia.”

3- Trí Phân biệt tương ứng nhiễm Trí thức thứ tư trong năm loại ý, từ Thất Địa trở xuống, khi hai trí khởi, không hiện hành được. nên nói tạm lia. Thất địa trở lên thường nhập quán, nên Mạt-na này không ba giờ hiện hành. Nên nói “vô tướng phương tiện địa rốt ráo lia. Địa thứ bảy này ở vô tướng quán có gia hạnh, có công dụng. Nên gọi là “vô tướng phương tiện địa.”

4- Hiện sắc bất tương ứng nhiễm là hiện thức thứ ba trong năm loại ý. Như trong gương sáng hiện hình tượng, nên gọi là “hiện sắc bất tương ứng nhiễm” “sắc tự tại địa” là địa thứ tám. Địa này đã được tịnh độ tự tại, uest độ sắc thô không thể hiện được, nên nói là lia được.

5- Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm thứ năm là chuyển thức thứ hai trong năm ý. Nương vào tâm động thành năng kiến. “Tâm tự tại Địa” là địa thứ chín. Địa này đã được bốn Vô ngại trí, có năng duyên ngại không hiện khởi được, nên nói là lia được.

6- Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm thứ sáu là nghiệp thức thứ nhất trong năm ý. Vì nương vào năng lực vô minh bất giác tâm động. “Bồ-tát Tận Địa” là Địa thứ mười, Vô cầu địa thuộc địa này.

Nói theo thật thì trong Địa thứ mười cũng có chuyển tướng, hiện tướng vi tế, nhưng Địa tướng này nói tạm lia. Như văn dưới nói Nương vào nghiệp thức... Bồ-tát rốt ráo địa Tâm thấy được gọi là báo thân. Nếu lia nghiệp thức, thì không thấy tướng. Nên biết khi nghiệp thức chưa dứt, thì năng kiến năng hiện cũng chưa dứt.

4. Nói về vị địa trị dứt vô minh:

Từ câu: Bất liễu... trở xuống. Nhưng vô minh trụ địa có hai nghĩa:

- Nếu nói theo Tác Đắc Trụ địa môn, thì từ Sơ địa trở lên có khả năng dứt dần được.

- Nếu theo Sinh Đắc Trụ Địa môn thì, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới dứt được.

Nay trong luận này không phân ra sinh hay tác. Hợp cả hai thuyết này gọi chung là vô minh, nên nói: Vào Tịnh tâm địa, tùy khả năng được lìa, cho đến địa Như Lai mới rốt ráo lìa.

5. Giải thích nghĩa tương ứng, bất tương ứng:

Trong sáu loại nhiễm, ba nhiễm trước là tương ứng, ba nhiễm sau bất tương ứng với vô minh.

Trong tương ứng nói Tâm niệm pháp khác là tên của tâm pháp. Trong luận Ca-chiên-diên, gọi là tâm và tâm sở niệm pháp. Theo nhiễm tịnh khác nhau là phân biệt các pháp nhiễm tịnh, kiến, tăng, ái... khác nhau. Biết tương đồng là năng trí tương đồng. Duyên tương đồng là sở duyên tương đồng.

Trong đây, nương ba nghĩa giống nhau nên nói là tương đồng. Nghĩa là tâm niệm pháp khác là nghĩa thể giống nhau. Các số phiền não, mỗi phiền não có một thể, đều không có cái thứ hai, biết tương đồng là nghĩa biết giống nhau. Duyên tương đồng là nghĩa duyên giống nhau, ba nhiễm trước có đủ ba nhiễm này, cùng thời mà có nên gọi là tương ứng.

Hỏi: Luận Du-già chép: “Các tâm tâm pháp, đồng một sở duyên, không đồng một hành tướng. Đều có cùng lúc, chuyển từng cái. Nay trong đây nói Tri tướng cũng đồng. Như vậy trái nhau, làm sao hòa hợp?”

Đáp: Hai nghĩa đều có, nên không trái nhau. Vì sao? Như ngã kiến là hạnh của kiến tánh, ngã ái là hạnh của ái tánh. Như thế hạnh khác là không đồng một hạnh, mà kiến ái... đều hiểu là ngã. Nương nghĩa như thế gọi là Tri tướng đồng, cho nên hai thuyết chẳng trái nhau.

Trong bất tương ứng nói “Tức tâm bất giác thường không khác nhau” là nói nghĩa không thể đồng, lìa tâm không có pháp riêng khác nhau. Đã chẳng phải thể đồng, nghĩa lìa tâm cũng không thì hai nghĩa kia nương vào đâu? Nên chẳng có nghĩa đồng tri, đồng duyên. Nên nói “chẳng đồng Tri tướng, Duyên tướng. Ở đây, “chẳng” nghĩa là “không”.

Hỏi: Luận Du-già nói: Thức A-lại-da, tương ứng với năm số, duyên hai thứ cảnh. Tức là hiện sắc bất tương ứng nhiễm trong luận này. Vì sao trong đây nói bất tương ứng?

Đáp: Ý của luận này, theo nghĩa số phiền não, sai biệt chuyển,

gọi tên tương ứng. Trong hiện thức, không có số phiền não, nương vào nghĩa này, gọi là bất tương ứng.

Ý của luận mới kia, theo số biến hành, nên nói tương ứng. Do lý này, cũng không trái nhau.

6. Nói về nghĩa trí ngại phiền não ngại:

Trong môn Hiển rõ gọi là hai chương, trong môn Ẩn mật gọi là hai ngại. Nghĩa này như chương hai chương có nói.

Nay văn này nói môn Ẩn mật.

Có hai: - Chia ra hai ngại - Giải thích lý do

- Nghĩa tâm nhiễm là hiển bày sáu thứ tâm nhiễm, trí căn bản là tuệ chiếu tịch, trái với vắng lặng, nên gọi là phiền não ngại. Nghĩa vô minh là căn bản vô minh, Nghiệp trí thế gian là trí Hậu đắc. Vô minh mờ mịt không thể phân biệt được gì, nên trái với trí phân biệt thế gian. Nương theo nghĩa này gọi là trí ngại. Trong giải thích Lý do chính là hiển bày nghĩa này.

- Vì nương vào tâm nhiễm, mà năng kiến, năng hiện vọng chấp cảnh giới là lược nêu chuyển thức, hiện thức, trí thức. Trái với tánh bình đẳng là trái với năng sở bình đẳng của trí căn bản. Là giải thích nghĩa phiền não ngại. Vì tất cả pháp thường vắng lặng, không có tướng khởi là nêu vô minh làm mê pháp tánh. Vô minh bất giác động trái với pháp là hiển bày nghĩa vô minh mê pháp tánh, nên không thật có... Chủng trí chính là nói về nghĩa trái với trí thế gian.

Từ trên đến đây là giải thích rộng nghĩa nhân duyên sinh diệt thứ hai đã xong.

